TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

Kính gửi: - Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Hòa Việt
- Hội đồng Quản trị Công ty

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-TLVN ngày 21/5/2019 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc ban hành Qui chế thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát nội bộ VINATABA;

- Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hòa Việt;

- Căn cứ Qui chế hoạt động của Ban Kiểm Soát Công ty CP Hòa Việt;

- Căn cứ Báo cáo tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Hòa Việt lập ngày 28/3/2023, đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện soát xét, Báo cáo kiểm toán độc lập tại văn bản số: 0496./VN1A-HC-BC, ngày 28/3/2023.

Ban Kiểm soát, xin báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Hòa Việt (ĐHĐCĐ) và Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty về hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Hòa Việt năm 2022 như sau:

I. Tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát

1. Tổ chức của Ban kiểm soát Công ty

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Hòa Việt gồm có 03 thành viên, làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của BKS chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, trước pháp luật về các công việc, quyết định của Ban kiểm soát; nhân sự hiện nay của Ban kiểm soát Công ty gồm:

- Ông Đào Xuân Lập — Trưởng Ban
- Ông Nguyễn Hữu Hồng Sơn — Thành viên
- Ông Lê Hoàn Vũ — Thành viên

2. Các hoạt động chính của Ban Kiểm soát

- Kiểm soát Báo cáo tài chính: Kiểm tra, giám sát báo cáo tài chính các quý, 6 tháng đầu năm và cả năm tài chính, nhằm đảm bảo số liệu kế toán được ghi chép, phản ánh phù hợp, hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty; đồng thời đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

- Giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban điều hành Công ty theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định khác của pháp luật.

- Kiểm tra, giám sát HĐQT và Ban giám đốc Công ty trong việc thực thi Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các kiến nghị của các cơ quan liên quan, Kiến nghị của Ban kiểm tra, kiểm soát Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam cũng như những kiến nghị do kiểm toán độc lập đưa ra; xem xét tính phù hợp các Quyết định của HĐQT, Ban Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành.

- Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo quy định của Luật chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi các cổ đông.

- Tham gia góp ý sửa đổi bổ sung, ban hành mới các văn bản, quy chế, quy định của Công ty phù hợp với pháp luật hiện hành.

- Tổ chức kiểm tra thực hiện các nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán thống kê liên quan tới chi phí đầu tư, thu mua, quản lý công nợ và thực hiện Hợp đồng đầu tư thu mua nguyên liệu và các công tác khác tại các Chi nhánh.

- Kiểm tra tính tuân thủ các qui định của ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban điều hành Công ty.

- Tham gia các buổi họp của HĐQT cũng như của Công ty trị theo thư mời.

- Kiểm tra, soát xét các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Kết quả thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát năm 2022 (theo chương trình công tác năm 2022 của BKS đã thông qua HĐQT ngày 06/01/2022).

Số TT	Nội dung công việc	Thời gian TH	Kết quả thực hiện
01	Giám sát kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm 0h ngày 01/01/2022	Quí 1/2022	Biên bản họp Hội đồng xử lý kết quả kiểm kê, ngày 24/01/2022
02	Soát xét tình hình thực hiện kế hoạch lao động tiền lương năm 2021 và xây dựng kế hoạch lao động tiền lương năm 2022	Quí 1/2022	Báo cáo số 02.22/BC-BKS, ngày 22/02/2022
03	Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2021	Quí 1/2022	Báo cáo số: 94/BC-CPHV, ngày 04/3/2022
04	Báo cáo về những vấn đề cần quan tâm trong công tác quản lý vốn và tài sản tại Công ty Cổ phần Hòa Việt	Quí 1/2022	Báo cáo số: 109/BC-CPHV, ngày 11/3/2022
05	Báo cáocủa Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty CPHV năm 2022	Quí 1/2022	Báo cáo của Ban Kiểm soát ngày 18/3/2022
06	Thẩm định Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/3/2022.	Quí 2/2022	Biên bản thẩm định BCTC cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/3/2022, ngày 29/4/2022
07	Kiểm soát việc thực hiện công tác đầu tư, thu mua và tiêu thụ nguyên liệu tại các Chi nhánh của Công ty vụ mùa 2020-2021.	Quí 2/2022 Và Quí 3/2022	- Biên bản làm việc tại chi nhánh Tây Ninh ngày 14/6/2022. - Biên bản làm việc tại chi nhánh Gia Lai ngày 20/7/2022. - Biên bản làm việc tại chi nhánh Ninh Thuận ngày 22/7/2022
08	Báo cáo hoạt động của BKS Công ty 06 tháng đầu năm 2022.	Quí 3/2022	- Báo cáo số: 335/BC-CPHV, ngày 28/7/2022.
09	Thẩm định BCTC kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.	Quí 3/2022	Báo cáo số: 339/BC-CPHV, ngày 29/7/2022
10	Soát xét hoạt động SXKD vụ mùa 2020-2021 tại các chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Hòa Việt	Quí 3/2022	- Báo cáo số: 392/BC-CPHV, ngày 08/9/2022.

Số TT	Nội dung công việc	Thời gian TH	Kết quả thực hiện
11	Soát xét tình hình thực hiện KH đầu tư xây dựng năm 2021 tại Công ty Cổ phần Hòa Việt	Quí 3/2022	Báo cáo số: 412/BC-CPHV, ngày 23/9/2022.
12	Báo cáo hoạt động giám sát tại Công ty Cổ phần Hòa Việt	Quí 3/2022	Báo cáo số 03.22/BC-BKS, ngày 26/9/2022
13	Đánh giá việc thực hiện qui định ĐTXD công trình năm 2021 tại Công ty (bổ sung cho báo cáo số: 412/BC-CPHV, ngày 23/9/2022)	Quí 4/2022	Báo cáo số 04.222/BC-BKS, ngày 10/10/2022.
14	Thẩm định Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/9/2022.	Quí 4/2022	Biên bản thẩm định BCTC cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/9/2022, ngày 28/10/2022
15	Báo cáo Công tác kiểm tra, kiểm soát năm 2022	Quí 4/2022	Báo cáo số: 525/BC-CPHV, ngày 02/12/2022
16	Kiểm tra, soát xét hồ sơ ruộng trồng thuốc lá vụ mùa 2021-2022 bị thiệt hại do mưa và virus tại Công ty Cổ phần Hòa Việt	Quí 4/2021	Biên bản làm việc ngày 09/12/2022

4. Kế hoạch công tác năm 2023 của BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt

Căn cứ Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát cũng như thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Công ty Cổ phần Hòa Việt.

Ban Kiểm soát Công ty, xây dựng chương trình công tác năm 2023, kính trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

Số TT	Nội dung công việc	Thời gian TH	Đơn vị/ cá nhân phối hợp
01	Giám sát tổ chức thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và công tác quản trị rủi ro tại đơn vị	Hàng quí	BGĐ, thư ký HĐQT, Ban ISO, Các đơn vị phòng, ban NV
02	Kiểm soát việc thực hiện các nguyên tắc, chế độ QLTC, chế độ KTTK trong sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, sử dụng và quản lý tài sản, quản lý doanh thu, quản lý chi phí và giá thành, hạch toán và lập báo cáo kế toán phát sinh trong năm 2023.	Thường xuyên	Ban GĐ, Phòng TCKT và các Phòng NV
03	Giám sát kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tại Công ty và các Chi nhánh tại thời điểm 0h ngày 01/01/2023	Quí 1/2023	Ban GĐ, Ban Kiểm kê và các Phòng chức năng
04	Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2022	Quí 1/2023	Ban GĐ, P. TCKT và các Phòng NV
05	Soát xét tình hình thực hiện kế hoạch lao động tiền lương năm 2022 và xây dựng kế hoạch lao động tiền lương năm 2023	Quí 2/2023	Ban GĐ, phòng TCHC và phòng TCKT
06	Soát xét việc chọn đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023	Quí 2/2023	Ban GĐ và phòng TCKT
07	Lập Báo cáo trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty	Quí 2/2023	Ban GĐ, P. TCKT và các phòng NV

Số TT	Nội dung công việc	Thời gian TH	Đơn vị/ cá nhân phối hợp
08	Thẩm định Báo cáo tài chính Quí 1/2023.	Quí 2/2023	Ban GĐ, phòng TCKT và các Phòng NV
09	Kiểm soát việc thực hiện công tác đầu tư, thu mua và tiêu thụ nguyên liệu tại các Chi nhánh của Công ty vụ mùa 2021-2022.	Quí 3/2023	Ban GĐ, Phòng TCKT và các Chi nhánh
10	Soát xét, lập Báo cáo hoạt động của BKS 06 tháng đầu năm 2023.	Quí 3/2023	Ban GĐ, các Phòng NV
11	Thẩm định, lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023.	Quí 3/2023	Ban GĐ, phòng TCKT và các Phòng NV
12	Kiểm soát việc thực hiện công tác đầu tư, thu mua và tiêu thụ nguyên liệu tại các Chi nhánh của Công ty vụ mùa 2022-2023.	Quí 4/2023	Ban GĐ, Phòng TCKT và các Chi nhánh
13	Kiểm soát và lập Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm Soát năm 2023	Quí 4/2023	Ban GĐ, phòng TCKT và các Phòng NV
14	Soát xét việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan tới Điều lệ, Qui chế, định mức KTKT của Công ty theo qui định	TH khi có phát sinh	Ban GĐ, các phòng Nghiệp vụ
15	Soát xét việc vay vốn ngân hàng phục vụ SXKD của Công ty	TH khi có phát sinh	Ban GĐ, các phòng Nghiệp vụ
16	Tham gia kiểm tra, giám sát một số nội dung theo Kế hoạch kiểm soát của Ban Kiểm tra Kiểm soát Tổng Công ty, Đảng ủy và UBKT Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Hoà Việt	Theo KH của Ban KTKS Tổng Cty	Ban KTKS Tổng Công ty TLVN, Đảng ủy và UBKT Tổng Công ty và Công ty CPHV
17	Tham gia các cuộc họp với HĐQT và Ban điều hành	Theo thư mời	Thư ký HĐQT và VP Công ty
18	Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát theo qui định và theo yêu cầu thực tế.	Theo KH với BC định kỳ, theo thực tế với BC đột xuất	Các đơn vị có liên quan
19	Kiểm soát một số nội dung khác theo tình hình thực tế dựa trên chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát nhằm đáp ứng yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông/ nhóm cổ đông (theo qui định).	Theo thực tế tại Cty	Các đơn vị có liên quan

4. Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát

Tổng tiền lương, thưởng và thù lao thực chi cho Ban kiểm soát trong năm 2022 là 569.853.165 đồng; trong đó:

- Tổng thu nhập (tiền lương, tiền thưởng, thu nhập khác) chi trong năm 2022 cho KSV chuyên trách (01 người) là: 430.667.165 đồng.

- Tổng thu nhập (thù lao, tiền thưởng, thu nhập khác) chi trong năm 2022 cho KSV không chuyên trách (02 người) là: 133.522.000 đồng; trong đó, chi trả thù lao trong quí 1/2022 là 5 triệu đồng/người/ tháng (thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng

cổ đông thường niên năm 2021 số: 60/NQ-CPHV ngày 26/5/2021) và từ tháng 4/2022 đến tháng 12/2022 là 3 triệu đồng/người/tháng (thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số: 48/NQ-CPHV ngày 21/4/2022).

II. Kết quả kiểm tra, soát xét tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty Cổ phần Hòa Việt năm 2022.

Báo cáo tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Hòa Việt lập ngày 28/3/2023, đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện soát xét, Báo cáo kiểm toán độc lập tại văn bản số: 0496./VN1A-HC-BC, ngày 28/3/2023.

Đính kèm báo cáo kết quả kiểm tra, soát xét tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Hòa Việt đính kèm báo cáo gồm các phụ lục sau:

- Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 (Phục lục: 01)
- Kết quả hoạt động SXKD từ 01/01/2021 đến 31/12/2022 (Phục lục: 02)
- Kết quả hoạt động SXKD và một số chỉ tiêu tài chính (Phục lục: 03)
- Bảng thuyết minh trích lập nợ phải thu khó đòi đến 31/12/2022 (Phụ lục: 04)
- Bảng thuyết minh chi tiết tình hình quản lý khoản nợ xấu của Công ty Thiên Lợi Hoà (Phục lục số 05).
- Bảng chiết tính tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015, theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai (Phụ lục: 06).
- Bảng chiết tính tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2022, theo Thông báo số: 5409/TB-CTĐN ngày 02/6/2021 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai (Phụ lục: 07)./.

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 và một số chỉ tiêu tài chính

1.1. Đánh giá tình hình hoạt động SXKD từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

1.1.1. Về vốn chủ sở hữu

- Vốn CSH tại thời điểm 31/12/2021 là: 158.551.567.809 đồng, trong đó:

+ Vốn góp của CSH: 128.530.520.000 đồng;

+ Quỹ ĐTPT: 21.678.400.100 đồng;

+ Quỹ khác: 7.430.845.886 đồng;

+ Lợi nhuận chưa phân phối: 911.801.823 đồng.

- Vốn CSH tại thời điểm 31/12/2022 là: 165.060.947.146 đồng, trong đó:

+ Vốn góp của CSH: 128.530.520.000 đồng;

+ Quỹ ĐTPT: 21.678.400.100 đồng;

+ Quỹ khác: 7.430.845.886 đồng;

+ Lợi nhuận chưa phân phối là 7.421.181.160 đồng.

- Nhận xét: So với đầu năm, vốn CSH tại thời điểm 31/12/2022 tăng 4,11%, tương ứng mức tăng 6,509 tỷ đồng.

Nguyên nhân: do lợi nhuận năm 2022 chưa phân phối, Công ty duy trì và phát triển được vốn CSH mặc dù mức tăng trưởng còn thấp.

1.1.2. Về tổng doanh thu

- Tổng doanh thu năm 2021: 504.743.927.659 đồng

- Tổng doanh thu năm 2022: 551.882.847.122 đồng, trong đó:

+ Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ: 551.629.841.531 đồng

+ Thu nhập tài chính: 137.637.254 đồng

+ Thu nhập khác: 115.368.337 đồng

- **Nhận xét**: so với kế hoạch năm 2022 (KH: 519,40 tỷ đồng), tổng doanh thu năm 2022 tăng 6,25%, tương ứng mức tăng 32,483 tỷ đồng

So với CKNT, tổng doanh thu năm 2022 tăng 9,34%, tương ứng mức tăng 47,139 tỷ đồng, trong đó:

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 11,43%, tương ứng mức tăng 56,600 tỷ đồng, chi tiết :

Doanh thu bán NL và TP tăng 12,61%, tương ứng mức tăng 46,704 tỷ đồng;

Doanh thu gia công tách cọng tăng 10,60%, tương ứng mức tăng 5,318 tỷ đồng;

Doanh thụ bán vật tư tăng 42,34%, tương ứng mức tăng 12,904 tỷ đồng;

Doanh thu xuất khẩu giảm 42,86%, tương ứng mức giảm 7,030 tỷ đồng;

Doanh thu khác giảm gần 4,67%, tương ứng mức giảm 1,296 tỷ đồng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng 18,86%, tương ứng mức tăng 0,022 tỷ đồng.

+ Thu nhập khác chỉ bằng khoảng 1,2%, tương ứng mức giảm 9,483 tỷ đồng (do năm 2021 có khoản thu nhập bất thường từ tiền bồi thường tài sản tại chi nhánh Ninh Thuận 8,95 tỷ đồng) .

Do tác động của hậu dịch covi-19 nên hoạt động xuất khẩu cũng như dịch vụ kho vận gặp nhiều khó khăn làm giảm doanh thu đối với các hoạt động này;

Do thiên tại, dịch bệnh làm thiệt hại ruộng trồng thuốc lá tại Tây Ninh làm giảm sản lượng tiêu thụ khoảng 293 tấn, tương đương giảm doanh thu khoảng 36 tỷ đồng;

Do Tổng Công ty điều tiết giảm kế hoạch gia công tách cọng NLTL cho Công ty liên doanh VINATABA –BAT với sản lượng khoảng 1.000 tấn thành phẩm, chuyển sang Công ty Cổ phần Ngân Sơn, làm giảm doanh thu thực hiện năm 2022 của Công ty khoảng 7 tỷ đồng.

Tuy nhiên, năm 2022 Công ty đã tích cực tìm kiếm đơn hàng, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hoá, để tăng doanh thu thực hiện, đặc biệt là doanh thu nguyên liệu thuốc lá và gia công tách cọng.

1.1.3. Tổng chi phí thực hiện

- Tổng chi phí năm 2021: 487.922.635.947 đồng.

- Tổng chi phí năm 2022: 542.179.631.990 đồng, trong đó:

+ Giá vốn hàng bán: 491.469.180.225 đồng

+ Chi phí bán hàng: 6.378.342.618 đồng

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: 41.645.197.739 đồng

+ Chi phí tài chính: 2.533.687.650 đồng

+ Chi phí khác: 153.223.728 đồng

- **Nhận xét:** So với CKNT, Chi phí thực hiện năm 2022 tăng 11,12 %, tương ứng mức tăng 54,257 tỷ đồng;

Năm 2022 Công ty đã tích cực tiêu thụ hàng hóa cũng như gia công tách cọng để tăng doanh thu (tăng 9,34% so với CKNT), qua đó làm tăng chi phí thực hiện. Tuy nhiên, tốc độ tăng giá vốn hàng bán và doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ so với CKNT là tương đương nhau (khoảng 11%), chi phí bán hàng tăng 4,69%, chi phí tài chính tăng 5,04% và chi phí quản lý tăng 8,13%;

Năm 2022 do thiên tai, dịch bệnh làm thiệt hại vùng trồng tại chi nhánh Tây Ninh và chi nhánh Ninh Thuận; Công ty phải chi hỗ trợ người trồng thuốc lá với số tiền là: 0,428 tỷ đồng;

Ngoài ra, do đặc thù SXKD của Công ty cũng như sản lượng nguyên liệu tách cọng có hạn, Công ty không thể duy trì hoạt động sản xuất nên trong năm 2022 phải phải chi trả lương ngừng việc là: 0,797 tỷ đồng (số ngày công ngừng việc là 4.498 ngày) qua đó làm tăng chi phí thực hiện năm 2022.

1.1.4. Tổng Lợi nhuận trước thuế (LNTT)

- LNTT năm 2021 là: 16.821.291.712 đồng (trình bày lại theo kết luận của KTNN). Nếu loại trừ yếu tố khách làm tăng, giảm LNTT, thì LNTT năm 2021 đạt khoảng 13,399 tỷ đồng.

- LNTT năm 2022 là: 9.703.215.132 đồng; nếu loại trừ yếu tố làm tăng, giảm LNTT, thì LNTT của Công ty năm 2022 đạt khoảng 15,801 tỷ đồng.

- Nhận xét: So với kế hoạch năm 2022 (KH: 8,60 tỷ đồng), LNTT trong kỳ tăng 12,83%, tương ứng mức tăng 1,103 tỷ đồng.

So với CKNT, lợi nhuận trước thuế trong kỳ giảm 42,32%, tương ứng mức giảm 7,118 tỷ đồng.

Nếu loại trừ các yếu tố khách quan làm tăng, giảm LNTT; thì LNTT năm 2022 so với CKNT tăng 17,93%, tương ứng mức tăng 2,402 tỷ đồng.

1.1.5. Tổng Lợi nhuận sau thuế (LNST)

- LNST năm 2021: 15.878.048.685 đồng (trình bày lại theo kết luận của KTNN). Nếu loại trừ yếu tố khách quan làm tăng, giảm LNST, thì LNST năm 2021 là: 13,140 tỷ đồng.

- LNST năm 2022: 7.677.399.462 đồng. Nếu loại trừ yếu tố khách quan làm tăng, giảm LNST, thì LNST năm 2022 của Công ty khoảng 12,556 tỷ đồng.

- Nhận xét: So với kế hoạch năm 2022 (KH: 6,90 tỷ đồng), lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng 11,27%, tương ứng mức tăng 0,777 tỷ đồng.

So với CKNT, lợi nhuận sau thuế trong kỳ giảm 51,65%, tương ứng mức giảm 8,201 tỷ đồng. Nếu loại trừ yếu tố khách quan làm tăng, giảm LNST, thì so với CKNT, trong kỳ LNST của Công ty giảm khoảng 6%, tương ứng mức giảm 0,826 tỷ đồng.

So với CKNT, năm 2022 tốc độ tăng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tương đương với tăng giá vốn khoảng 11%, qua đó là tăng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng tương ứng 11%.

Tuy nhiên, xét về LNST, mặc dù so với kế hoạch được giao năm 2022, Công ty thực hiện vượt 11,27% (tương ứng tăng 0,777 tỷ đồng), nhưng so với CKNT giảm 51,65% (tương ứng giảm 8,200 tỷ đồng);

Nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm lớn về LNST của năm 2022 so với năm 2021 chủ yếu do:

Năm 2021, thu nhập bất thường từ tiền bồi thường tài sản bị thu hồi đất tại Văn phòng Chi nhánh Ninh Thuận làm tăng lợi nhuận khoảng 2,74 tỷ đồng (đã loại trừ chi phí phòng, chống dịch co-vid-19 làm giảm lợi nhuận);

Năm 2022, công ty chi hỗ trợ thiên tai dịch bệnh cho người trồng thuốc lá vụ 2021-2022 và chi phòng chống dịch covid-19 trong quí 1/2022 làm giảm lợi nhuận khoảng 0,530 tỷ đồng; do thiên tai, dịch bệnh tại vùng trồng Tây Ninh và Ninh Thuận đã làm giảm sản lượng tiêu thụ đã giao kết với khách hàng, qua đó làm giảm lợi nhuận khoảng 3,092 tỷ đồng;

Việc điều chỉnh kế hoạch gia công tách cọng nguyên liệ thuốc lá cho BAT khoảng 1.000 tấn chuyển sang cho đơn vị thành viên làm giảm lợi nhuận của Công ty khoảng 1,257 tỷ đồng;

Ngoài ra, năm 2022 mặc dù tổng doanh thu có tăng so với năm 2021 nhưng chủ yếu do doanh thu bán nguyên liệu, trong khi doanh thu đem lại lợi nhuận cao cho Công ty lại sụt giảm mạnh; doanh thu bán thành phẩm giảm 13%, doanh thu khác giảm 5% (tỷ lệ lợi nhuận gộp tính trên doanh thu thuần về bán nguyên liệu bình quân khoảng 4%; trong khi chỉ số này đối với thành phẩm khoảng 10% và doanh thu khác khoảng 63%).

1.2. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính

1.2.1. Hệ số khả năng thanh toán

a) Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời tại thời điểm 31/12/2021 là: 3,08 lần >1

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời tại thời điểm 31/12/2022 là: 3,20 lần >1

- **Nhận xét**: hệ số khả năng thanh toán hiện thời tại thời điểm 31/12/2022 là 3,20 lần >1, tăng 0,12 lần so với CKNT, với chỉ số này, Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn.

b) **Hệ số thanh toán nhanh**

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh tại thời điểm 31/12/2021 là: 2,57 lần >1

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh tại thời điểm 31/12/2022 là: 2,58 lần >1

- **Nhận xét:** hệ số khả năng thanh toán nhanh tại thời điểm 31/12/2022 là 2,58 lần >1 tương đương với CKNT, với chỉ số này, khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ đến hạn cũng như khoản nợ phát sinh thanh toán đột xuất ngoài kế hoạch.

1.2.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu năm 2021 là: 3,15 % (nếu loại trừ yếu tố khách quan làm tăng, giảm lợi nhuận, thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm 2021 là: 2,65%).

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu năm 2022 là: 1,39 % % (nếu loại trừ yếu tố khách quan làm tăng, giảm lợi nhuận, thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm 2022 là: 2,28%).

- **Nhận xét**: tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu của Công ty trong năm 2022 chỉ bằng 44% so với CKNT.

Năm 2022, với điều kiện khó khăn chung của ngành cũng như chi phí đầu vào sản xuất gia tăng (giá NVL, nhân công...), Công ty phải tiếp tục chi do dịch bệnh covid-19 cũng như chi hỗ trợ thiên tai, dịch bệnh tại vùng trồng vụ 2021-2022; việc sụt giảm đáng kể doanh thu bán thành phẩm, xuất khẩu (sản lượng tiêu thụ sụt giảm không đáp ứng đơn hàng do thiệt hại thiên tai, dịch bệnh vụ mùa 2021-2022 tại Tây Ninh và Ninh Thuận); ngoài ra việc giảm 1.000 tấn thành phẩm gia công tách cọng của khách hàng BAT cũng như doanh thu từ dịch vụ kho bãi đã làm giảm đáng kể tỷ suất lợi

nhuận sau thuế trên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 so với năm 2021.

Nếu loại trừ các yếu tố khách quan làm tăng, giảm lợi nhuận thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu của năm 2022 bằng 86% so với CKNT.

1.2.3. Khả năng sinh lời của tài sản

- Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản bình quân năm 2021 là: 8,03% (nếu loại trừ yếu tố tác động làm tăng, giảm lợi nhuận, thì tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản BQ năm 2021 là: 6,65%).

- Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản bình quân năm 2022 là: 3,66% (nếu loại trừ yếu tố tác động làm tăng, giảm lợi nhuận, thì tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản BQ năm 2022 là: 5,98%).

- **Nhận xét:** lợi nhuận thu được trên tổng tài sản BQ năm 2022 chỉ bằng 45,56% so với CKNT.

Nếu loại trừ yếu tố tác động làm tăng, giảm lợi nhuận thì , tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản BQ năm 2022 bằng 90% so với CKNT.

Hiện nay, do khó khăn trong trong sản xuất kinh doanh, qui mô thu hẹp, doanh thu giảm sút nhưng một số tài sản không có nhu cầu sử dụng tại các vùng trồng đã giải thể, ngưng hoạt động chưa được xử lý đã ảnh hưởng đáng kể tới hiệu quả sử dụng tài sản. Công ty cần tích cực tìm phương án xử lý kịp thời số tài sản không cần dùng, cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư hợp lý để nâng cao chỉ số này.

1.2.4. Khả năng sinh lời của vốn CSH

- Tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH bình quân năm 2021 là: 10,54% (nếu loại trừ yếu tố tác động làm tăng, giảm lợi nhuận, thì tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH BQ của năm 2021 là: 5,92%).

- Tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH bình quân năm 2022 là: 4,74% (nếu loại trừ yếu tố tác động làm tăng, giảm lợi nhuận, thì tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH BQ của năm 2022 là: 7,76%).

- **Nhận xét:** khả năng sinh lời của vốn CSH bình quân năm 2022 chỉ bằng 45% so với CKNT.

Nếu loại trừ yếu tố tác động làm tăng, giảm lợi nhuận, thì khả năng sinh lời trên vốn CSH bình quân năm 2022 tăng khoảng 31% so với CKNT.

1.2.5. Vòng quay vốn lưu động

- Vòng quay vốn lưu động năm 2021 là: 3,05 lần, tương đương với 118 ngày/vòng.

- Vòng quay vốn lưu động năm 2022 là: 2,98 lần, tương đương với 121 ngày/vòng.

- **Nhận xét:** So với CKNT, vòng quay vốn lưu động năm 2022 giảm 0,07 lần, tăng 03 ngày/vòng.

Công ty cần tích cực thu hồi các khoản nợ phải thu, quản lý tốt dòng tiền, tăng vòng quay vốn lưu động nhằm đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2.6. Vòng quay các khoản phải thu

- Vòng quay các khoản phải thu năm 2021 là: 7,77 lần, tương đương với kỳ thu tiền bình quân là 46 ngày/vòng.

- Vòng quay các khoản phải thu năm 2022 là: 5,48 lần, tương đương với kỳ thu tiền bình quân là 66 ngày/vòng.

- **Nhận xét:** So với CKNT, vòng quay các khoản phải thu năm 2022 giảm 2,29 lần, tương đương với tăng 20 ngày/vòng;

Công ty phải cần tích cực thu hồi các khoản nợ phải thu tồn đọng, xử lý nợ xấu để tăng vòng quay đối với các khoản phải thu.

1.2.7. Vòng quay tài sản

- Vòng quay tài sản năm 2021 là: 2,19 lần, tương đương với 164 ngày/vòng.

- Vòng quay tài sản năm 2022 là: 2,26 lần, tương đương với 159 ngày/vòng.

- **Nhận xét**: So với CKNT, vòng quay tài sản năm 2022 tăng 0,07 lần, tương đương với giảm được 05 ngày/vòng.

Công ty cần tiến hành thanh lý, xử lý các tài sản không cần dùng để thu hồi vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

1.2.8. Hệ số an toàn vốn

- Hệ số an toàn vốn năm 2021 là: 1,11 lần >1

- Hệ số an toàn vốn năm 2022 là: 1,04 lần >1

- **Nhận xét:** So với CKNT thì hệ số an toàn vốn của Công ty năm 2022 giảm 0,07 lần; tuy Công ty đảm bảo việc duy trì và bảo toàn được vốn của CSH, tuy nhiên với hệ số như trên còn thấp cần được cải thiện.

2. Nhận xét, đánh giá một số nội dung khác trong BCTC

2.1. Về các khoản nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Tại thời điểm 31/12/2022, các khoản phải thu ngắn hạn của công ty là: 108.044.441.757 đồng; trong đó, nợ xấu phải thu (theo giá gốc) là: 16.867.491.117 đồng, Công ty đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi từ khoản nợ trên là: 16.187.388.334 đồng;

Chi tiết các khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng đến thời điểm 31/12/2022 tại phụ lục: 04 đính kèm biên bản, trong đó:

- Nợ phải thu từ hoạt động đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá theo giá gốc: 1.213.666.719 đồng (đã trích dự phòng 100%).

- Nợ phải thu từ hoạt động gia công tách cọng nguyên liệu thuốc lá theo giá gốc: 13.194.487.131 đồng (đã trích dự phòng 100%); trong đó:

+ Nợ phải thu của Công ty Thiên Lợi Hoà là 11:.623.455.634 đồng. Chi tiết tình hình quản lý khoản nợ xấu của Công ty Thiên Lợi Hoà được trình bày tại phục lục số 06 đính kèm biên bản.

+ Nợ phải thu của Công ty Cổ phần Nội Bài là: 1.365.210.205 đồng, công nợ phát sinh năm 2013 từ hoạt động gia công tách cọng NLTL (HĐ số: 03/HĐ 2013-GC ngày 03/01/2013); Ngày 05/12/2022, Công ty đệ đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Nội Bài lên Trung tâm Trọng tài thương mại thành phố Hồ Chí Minh về khoản nợ tồn đọng trên. Ngày 18/4/2023, Trung tâm Trọng tài thương mại thành phố Hồ Chí Minh đã ra phán quyết số: 07/PQ-HĐTT, buộc Công ty Cổ phần Nội Bài phải thanh toán cho Công ty số tiền nợ gia công là: 1.365.210.205 đồng.

- Nợ phải thu về bồi thường hao hụt trong thu mua, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, theo giá gốc: 1.353.078.584 đồng (đã trích dự phòng 100%).

- Nợ phải thu khác (DV cho thuê tài sản và mặt bằng mái nhà xưởng lắp đặt năng lượng mặt trời là: 1.071.465.000 đồng, Công ty trích dự phòng theo giá gốc là: 426.155.900 đồng (đã trích dự phòng 40%)

- Các khoản nợ trên phát sinh đã lâu, không có khả năng thu hồi. Trong năm 2022, Hội đồng xử lý công nợ của Công ty (theo Quyết định số 05/QĐ – CPHV ngày 12/01/2023) đã họp ngày 16/01/2023, nhằm đánh giá tình hình quản lý nợ tồn đọng tại

Công ty (đặc biệt là nợ khó đòi tồn đọng lâu ngày) đồng thời thống nhất đề nghị Hội đồng Quản trị Công phê duyệt chủ trương cho trích lập bổ sung quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi cho năm 2022 là: 235.270.400 đồng (năm 2022, Công ty đã thu hồi nợ đầu tư tồn đọng được 39.793.683 đồng của 04 hộ nông dân trồng thuốc lá tại chi nhánh Gia Lai để hoàn nhập dự phòng).

- Kiến nghị: Công ty cần tiếp tục phân công nhân sự theo dõi đôn đốc thu hồi nợ, thường xuyên đánh giá, phân loại, bổ túc hồ sơ, đề ra các biện pháp tích cực, hiệu quả hơn nữa nhằm sớm thu hồi số nợ xấu này, tiến hành xử lý nợ xấu theo qui định nhằm hạn chế thiệt hại, thất thoát vốn của Chủ sở hữu.

2.2. Về các khoản nợ phải trả

Tại thời điểm 31/12/2022, các khoản phải trả ngắn hạn của công ty là: 49.563.549.766 đồng (Công ty không còn số dư nợ phải trả cho Ngân hàng), trong đó:

+ Người mua trả trước tiền mua nguyên liệu là: 6.000.000.000 đồng;

+ Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu là: 27.663.798.842 đồng;

+ Phải trả cho người lao động là: 14.104.084.845 đồng;

+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác (doanh thu chưa thực hiện, thuế và các khoản phải nộp ngân sách, …) là: 1.795.666.079 đồng.

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của Công ty tại 31/12/2022 là 3,20 lần; Công ty có thể đáp ứng việc chi trả các khoản nợ trong ngắn hạn.

2.3. Về hàng tồn kho

Hàng tồn kho Công ty được xác định theo giá gốc (chi phí mua và chi phí liên quan khác) theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2022, giá trị hàng tồn kho là: 30.971.062.547 đồng, so với CKNT giá trị hàng tồn kho trong kỳ tăng 30,77%, tương ứng tăng 7,288 tỷ đồng.

Trong lượng hàng tồn kho cuối năm 2022 bao gồm lô hàng thành phẩm nguyên liệu thuốc lá vàng sấy Gia Lai gần 68 tấn (giá trị khoảng 8 tỷ đồng), Công ty đã có kế hoạch giao bán cho Công ty Thuốc lá Sài Gòn nhưng khách hàng đề nghị nhận vào quí 1/2023 nên có thể xem giá trị hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2022 so với CKNT là tương đương nhau.

Công ty đã thực hiện tốt chủ trương của HĐQT trong hoạt động đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu, sản xuất theo đơn hàng nên hạn chế tối đa hàng tồn kho.

2.4. Về xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2022

a) Tổng hợp kết quả kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2022.

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chi tiết	Tồn sổ sách	Thực tế kiểm kê	CL thừa (+), thiếu (-)	VT kém, mất phẩm chất
1	Tài sản cố định	54.967.952.237	54.967.952.237	-	
2	Tiền và các khoản tương đương tiền	13.475.733.872	13.475.733.872	-	
3	Hàng tồn kho	31.077.294.606	30.971.062.547	(106.232.059)	
	Tổng cộng	**99.520.980.715**	**99.414.748.656**	**(106.232.059)**	

b) Tình hình xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2022

Hội đồng Thanh lý tài sản Công ty (theo Quyết định số 52/QĐ-CPHV ngày 10/5/2021) và Ban kiểm kê tài sản Công ty (theo Quyết định số 125/QĐ-CPHV ngày 28/11/2022) đã tiến hành họp xem xét xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2021 vào ngày 16/01/2023.

Hội đồng đã nhất trí thông qua kết quả kiểm kê và hình thức xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm 31/12/2022, trình Hội đồng Quản trị công ty phê duyệt chủ trương làm cơ sở hạch toán, lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (theo phiếu trình giải quyết công việc do phòng TCKT lập ngày 17/02/2023 (đính kèm Biên bản họp xử lý kiểm kê và bảng kê chi tiết danh mục vật tư kém, mất phẩm chất) như sau:

- Giá trị hao hụt qua kiểm kê: 106.232.059 đồng. Công ty đã hạch toán vào chi phí khi lập báo cáo tài chính 2022.

- Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng lâu ngày đã hư hỏng không còn sử dụng được, phế liệu thu hồi qua thay thế, sửa chữa tài sản; Công ty lập kế hoạch thanh lý theo qui định hiện hành.

2.5. Về việc quản lý, sử dụng tài sản

Cơ cấu tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2022: tài sản dài hạn chiếm 26%, tài sản ngắn hạn chiếm 74% trên tổng tài sản.

Hiện nay, tại các vùng trồng nguyên liệu, do cắt giảm qui mô cũng như nhu cầu sử dụng nguyên liệu của khách hàng có sự thay đổi lớn về chất lượng nên buộc phải ngưng sản xuất hoặc giải thể còn một số lớn tài sản (chủ yếu là nhà cửa vật kiến trúc) không có nhu cầu sử dụng nhưng không thể xử lý dứt điểm do chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý, điều này dẫn đến tài sản bị hư hỏng, xuống cấp trầm trọng, Công ty phải chi trả tiền thuê đất, tiền trông coi tài sản và trích khấu hao tài sản cố định; ngoài ra còn tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý liên quan tới quản lý và sử dụng tài sản cũng như sử dụng đất.

Công ty đã báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng tài sản, trình Tổng Công ty và cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt để có cơ sở thực hiện theo qui định của pháp luật; tuy nhiên hiện vẫn chưa được phê duyệt.

Hiện nay, Công ty đang cùng với Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, đại diện các Sở , ngành các địa phương phối hợp với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện kiểm tra hiện trạng các cơ sở nhà, đất tại Công ty.

Tính tới thời điểm 31/12/2022, các cơ sở nhà, đất tại các tỉnh đã được kiểm tra gồm: Đồng Nai, Bà rịa- Vũng Tàu, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Long An và An Giang. Các cơ sở nhà, đất chưa kiểm tra tại các tỉnh gồm: Phú Yên, Bình Định, Gia Lai, Đắklắk và Lâm Đồng.

2.6. Về tồn đọng tiền thuê đất tại khu Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai

2.6.1. Thông tin về khu đất

Công ty Cổ phần Hòa Việt được UBND tỉnh Đồng Nai cho thuê khu đất theo Quyết định cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3987/QĐ.CT.UBT ngày 08/11/2001 của UBND tỉnh Đồng Nai và Hợp đồng thuê đất số 690/HĐTĐ.trn ngày 12/11/2003 với thông tin cụ thể như sau:

Vị trí khu đất: Thửa số 8, tờ bản đồ số 13, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Diện tích đất: 211.206 m^2, trong đó Công ty Cổ phần Hoà Việt sử dụng 157.106 m^2 và Công ty Thuốc lá Sài Gòn sử dụng 54.100 m^2. Sau khi tách thửa theo Quyết

định số 2836/QĐ-UBND, ngày 18/9/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai thì Công ty Cổ phần Hoà Việt sử dụng 154.213 m^2 và Công ty Thuốc lá Sài Gòn sử dụng 56.993 m^2.

Mục đích sử dụng đất: Văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho và các công trình phụ.

Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 01/01/1996.

Hình thức trả tiền thuê đất: thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

Công ty thực hiện nộp tiền thuê đất hàng năm, bao gồm cả diện tích đất của Công ty TLSG sử dụng đến ngày 18/9/2015 và được Công ty TLSG thanh toán lại bằng Văn bản thoả thuận giữa 02 đơn vị (Văn bản thoả thuận số 646/TLSG-VB ngày 31/3/2010), trong đó có thoả thuận *"tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại cho phù hợp theo Hợp đồng thuê đất được ký kết giữa Công ty Cổ phần Hoà Việt và UBND tỉnh Đồng Nai cũng như thực trạng đất mà Công ty Thuốc lá Sài Gòn sử dụng (khi có sự thay đổi của địa phương về đơn giá thuê đất và thời điểm xác định để tính đơn giá thuê đất theo qui định)"*.

2.6.2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với khu đất được giao quyền sử dụng và những vướng mắc liên quan tới việc xác định đơn giá thuê đất tại khu vực Văn phòng Công ty (KP8, Long Bình , Biên Hoà, Đồng Nai) đến 31/12/2022.

a) Giai đoạn từ 01/01/1996 đến 31/12/2005: Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 690/HĐTĐ.trn ngày 12/11/2003.

b) Giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2010: Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo HĐ số: 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 (tiền thuê đất phải nộp hàng năm là: **681.199.500 đ/năm,** đơn giá thuê đất giai đoạn này là: **3.225 đ/m2/năm**)

c) Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015:

Do địa phương điều chỉnh đơn giá thuê đất quá cao so với kỳ tính thuế giai đoạn trước liền kề (từ 2006 đến 2010), nên chưa ký được phụ lục Hợp đồng để làm cơ sở nộp tiền thuê đất. Bởi vậy, Công ty tạm kê khai, nộp tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn này theo HĐ số: 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009.

Theo thông báo số: 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế Đồng Nai, địa phương điều chỉnh đơn giá thuê đất cho giai đoạn từ 2011 đến 2015 là: **25.000 đ/m2/năm**, bằng **7,75 lần (tăng 675%)** so với giai đoạn từ 2006-2010; qua đó, số thuế Công ty phải nộp bổ sung cho giai đoạn 2011-2015 là: **22.636.013.228** đồng (Chi tiết theo Phụ lục: 06), trong đó:

- Công ty Cổ phần Hoà Việt phải nộp bổ sung là: 16.741.990.741 đồng.
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn phải nộp bổ sung là: 5.894.022.757 đồng.

d) Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020:

Do chưa thống nhất được đơn giá thuê đất để ký phụ lục hợp đồng thuê đất, làm cơ sở nộp tiền thuê đất nên trong giai đoạn này, Công ty thực hiện tạm kê khai, nộp thuế theo thông báo số: 5380/TB-CT ngày 27/6/2016 của Cục thuế (đã nộp đủ theo thông báo).

Theo thông báo số: 5380/TB-CT thì đơn giá thuê đất giai đoạn 2016-2020 là: **11.394 đ/m2/năm**; so với kỳ liền kề (giai đoạn 2011-2015, đơn giá theo thông báo số: 783/TB-CT.QLHKDCNTK là: **25.000 đồng/m2/năm**) **giảm 54%,** nhưng so với kỳ

2006-2010 (theo đơn giá HĐ số: 47/HĐTĐ là: **3.225 đồng/m2/năm**) bằng **3,53 lần, (tăng 253%).**

Thông thường xu hướng khi điều chỉnh đơn giá thuê đất, thì đơn giá kỳ sau sẽ cao hơn kỳ trước với mức tăng hợp lý, nhưng theo thông báo của Cục thuế thì đơn giá giai đoạn 2016-2020 lại thấp hơn giai đoạn 2011-2015 là 54% .

e) Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2022:

Theo thông báo số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021, của Cục thuế tỉnh Đồng Nai địa phương điều chỉnh tiền thuê đất cho giai đoạn này là: **11.599.368.000 đồng/ năm,** bằng **6,60 lần (tăng 560%)** so với giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020, từ đó làm phát sinh tiền thuê đất Công ty sẽ phải nộp bổ sung là: **19.684.548000 đồng.**

Nếu không được điều chỉnh tiền thuê đất hợp lý, Công ty phải nộp bổ sung theo thông báo của Cục thuế từ 2011 đến 2022 với tổng số tiền là: 42.320.561.228 đồng. Chi tiết được thuyết minh tại Phục lục: 06 & 07 đính kèm báo cáo; trong đó:

- Công ty Cổ phần Hoà Việt phải nộp bổ sung là: 36.426.538.741 đồng.
- Công ty Thuốc lá Sài Gòn phải nộp bổ sung là: 5.894.022.757 đồng.

2.6.3. Diễn biến tình hình xử lý vướng mắc liên quan tới việc xác định đơn giá thuê đất tại Công ty (KP8, Long Bình , Biên Hoà, Đồng Nai).

- Công ty đã thực hiện gửi các văn bản kiến nghị, làm việc trực tiếp với các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Đồng Nai đề nghị điều chỉnh đơn giá thuê đất phù hợp với thực tế để ký phụ lục hợp đồng thuê đất, thống nhất số tiền thuê đất phải nộp chính thức, làm cơ sở ghi nhận trên Báo cáo tài chính nhưng chưa có kết quả.

- Công ty cũng đã gửi công văn số: 270/CPHV-TCKT, ngày 09/6/2021 đến Bộ Tài Chính đề nghị giải quyết vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất tại Công ty và được trả lời tại Công văn số 11818/BTC-QLCS ngày 15/10/2021.

- Công ty đã gửi công văn đến Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hoà Việt để Báo cáo về thực trạng khó khăn của Công ty trong việc xác định đơn giá thuê đất để ký phụ lục Hợp đồng thuê đất làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính tại khu đất Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai.

- Ngày 01/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án ND tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị huỷ bỏ quyết định hành chính về lĩnh vực thuế do Cục Thuế ban hành, qua đó xác định đơn giá thuê tại các kỳ tính thuế đảm bảo phù hợp theo qui định, **tăng tối đa không quá 15% so với chu kỳ giai đoạn trước** (Nghị định 135/2016/NĐ-CP, sửa đổi Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Công văn số 11818/BTC-QLCS ngày 15/10/2021 của Bộ Tài Chính; đất thuê của Công ty được giao quyền sử dụng ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng từ 1996…) .

- Ngày ngày 07/12/2021, Toà án Đồng Nai đã ra thông báo số: 110/2021/TLST-HC về việc "thụ lý vụ án". Tuy nhiên, tới ngày 27/3/2023, Toà án mới ra Quyết định số: 11/2023/QĐXXST-HC về việc "Đưa vụ án ra xét xử", dự kiến phiên tòa xét xử sơ thẩm sẽ mở vào ngày 25/4/2023.- Ngày 27/3/2023, Toà án Nhân dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số: 11/2023/QĐXXST-HC về việc "Đưa vụ án ra xét xử".

Tới thời điểm hiện tại, vụ việc vẫn chưa được xử lý, Toà án Nhân dân tỉnh Đồng Nai mới ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm (dự kiến phiên tòa sẽ mở vào ngày 25/4/2023); vướng mắc trong việc xác định tiền thuê đất tại khu đất Long Bình Công ty đang quản lý, sử dụng là rủi ro quá lớn về mặt tài chính cần được quan tâm

giải quyết kịp thời để ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, bảo toàn được vốn của chủ sở hữu.

2.7. Về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số: 1105/TB-KTNN, ngày 26/12/2022

- Công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 theo kết quả kiểm toán.

- Công ty đã thực hiện xử lý tải chính: Công ty đã nộp vào NSNN số tiền thuế TNDN: 519.237.966 đồng (kèm theo chứng từ).

- Công ty đã thực hiện việc chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài sản:

+ Công ty đã chỉ đạo phòng TCKT chủ trì, phối hợp với các phòng chức năng tiến hành rà soát, xây dựng, bổ sung, điều chỉnh dự thảo về Qui chế quản lý tài chính, Qui chế quản lý tài sản, Qui chế quản lý tiền mặt, tiền gửi, Qui chế quản lý công nợ và Qui chế chi tiêu nội bộ cũng như thường xuyên rà soát, bổ sung xây dựng định mức kinh tế - Kỷ thuật tiên tiến, sát với thực tế hoạt động của đơn vị để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản trị dòng tiền và tài sản (đã xây dựng dự thảo trình, ký ban hành trong năm 2023);

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, soát xét nhằm chấn chỉnh việc xây dựng kế hoạch tài chính, ứng và hoàn ứng vốn thu mua kịp thời đúng qui định, không để xảy ra tình trạng thiếu vốn, sử dụng vốn không hiệu quả;

+ Phân công nhân sự theo dõi, đôn đốc, kiến nghị các giải pháp nhằm thu hồi, xử lý các khoản nợ quá hạn, nợ khó đòi.

+ Thường xuyên tổ chức tập huấn, đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên thu mua tại các Chi nhánh để thực hiện tốt việc đánh giá, phân loại chất lượng, cấp loại nguyên liệu nhằm hạn chế rủi ro trong thu mua.

+ Công ty đã xây dựng Kế hoạch số: 30/KH-CPHV ngày 17/01/2023 để tổ chức thực hiện các nội dung kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty Cổ phần Hòa Việt.

3. Đánh giá chung về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty năm 2022.

Năm 2022, trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế trong nước, của ngành thuốc lá nói chung và của Công ty nói riêng đặc biệt là lĩnh vực kinh doanh nguyên liệu thuốc lá (Thiên tai, dịch bệnh, tác động hậu covi-19 và xung đột chiến tranh tại Ukraine); Tuy nhiên, tình hình tài chính Công ty đã có sự chuyển biến tích cực, các chỉ tiêu tài chính chủ yếu đều có sự tăng trưởng so với năm 2021, đặc biệt là doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (tăng11,43%) và lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD (tăng 34,05%).

Công ty luôn đảm bảo tự chủ về tài chính bằng việc quản lý tốt dòng tiền, kiểm soát tốt chi phí, duy trì dư nợ hợp lý, đáp ứng kịp thời khả năng thanh toán trong ngắn hạn, hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả hoạt động tài chính tuy còn thấp so với mặt bằng chung của ngành, song Công ty đã nỗ lực phấn đấu để hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD do Tổng Công ty và Đại hội đồng Cổ đông giao (So với kế hoạch được giao, năm 2022 Công ty đã thực hiện được tổng doanh thu là 551,883 tỷ đồng, tăng 6,25%; lợi nhuận trước thuế đạt 9,703 tỷ đồng, tăng 12,83% và lợi nhuận sau thuế đạt 7,677 tỷ đồng, tăng 11,27%) .

Dự báo tình hình tài chính Công ty trong thời gian tới còn nhiều khó khăn, thách thức do điều kiện kinh doanh nguyên liệu cũng như gia công tách cọng nguyên liệu (ngành nghề chính của Công ty), rủi ro cao, chi phí đầu vào phục vụ sản xuất gia tăng, Công ty phải thường xuyên chi trả lương ngừng việc cho người lao động do nguồn hàng thiếu hụt không đủ cho duy trì hoạt động của dây chuyền tách cọng.

Ngoài ra, khó khăn vướng mắc trong việc xác định lại đơn giá thuê đất tại Công ty chưa được xử lý dứt điểm qua các kỳ tính thuế, nguy cơ làm tăng chi phí, vượt quá khả năng thanh toán, ảnh hưởng nghiêm trọng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Tính đến thời điểm 31/12/2022, Công ty còn phải nộp bổ sung về truy thu tiền thuê đất dựa theo các thông báo của Cục thuế Đồng Nai là 42,321 tỷ đồng, trong đó: phải nộp bổ sung tiền thuê đất cho giai đoạn từ 2011 đến 2015 là 22,636 tỷ đồng (đính kèm phụ lục: 04), phải nộp bổ sung cho năm 2021 và năm 2022 là: 19,685 tỷ đồng (đính kèm phụ lục: 05).

Căn cứ trên kết quả soát xét, Ban Kiểm soát chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 được phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu.

Kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Tuy nhiên, như ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt tại báo cáo kiểm toán số 21/2021-KT-AV1-TC2 ngày 29/3/2021, báo cáo số 5b/2021/SX-AV1-TC2, ngày 20/7/2021, báo cáo số 16/2022/KT-AV1-TC2 ngày 15/02/2022 và của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện soát xét, Báo cáo kiểm toán độc lập tại văn bản số: 0496./VN1A-HC-BC, ngày 28/3/2023.

Hiện nay, Công ty Cổ phần Hòa Việt đang trình lên Tòa Án tỉnh Đồng Nai và các cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý vấn đề tồn đọng nêu trên nhưng chưa có kết quả. Kiểm soát viên cũng như Kiểm toán viên trong quá trình soát xét BCTC cũng đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nợ tiền thuê đất tại khu đất tại Khu phố 8, phường Long Bình đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm soát xét. Vấn đề tồn đọng nợ tiền thuê đất của Công ty tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý và tài chính ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới (nếu kết quả xét xử của Tòa Án tỉnh Đồng Nai không đạt được việc điều chỉnh đơn giá thuê đất một cách hợp lý tại các kỳ tính thuế).

Ngày 31/3/2022, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số: 236/QĐ-SGDHN, đưa vào diện cảnh báo đối với cổ phiếu HJC của Công ty Cổ phần Hòa Việt kể từ ngày 05/4/2023 do "Báo cáo tài chính năm bị tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến ngoại trừ từ 03 năm liên tiếp trở lên" đối với tồn đọng tiền thuê đất chưa được xử lý. Ngày 06/4/2023, Công ty Cổ phần Hòa Việt đã có văn bản số: 165/CPHV-TCKT gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giải trình việc đưa vào diện cảnh báo đối với cổ phiếu HJC, đồng thời nêu phương hướng, giải pháp khắc phục là "tiếp tục kiến nghị các cấp có thẩm quyền cũng như tích cực tham gia tiến trình xét xử vụ kiện tại Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai, để xem xét, giải quyết dứt điểm vụ việc nhằm xác định đơn giá thuê đất phù hợp với từng giai đoạn nộp thuế, qua đó làm cơ sở ký phụ lục Hợp đồng thuê đất với địa phương cũng như nộp thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo qui định.

Từ thực trạng như trên, Công ty cần tiếp tục Báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, khẩn trương làm việc với chính quyền nhằm xác định lại đơn giá thuê đất hợp lý, làm cơ sở ký phụ lục Hợp đồng thuê đất, nộp thuế đất theo qui định. Để tháo gỡ khó khăn, Công ty phải xây dựng phương án sắp xếp, cơ cấu, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài sản trên đất cũng như quỹ đất hiện có nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cũng như quỹ đất được cho thuê, tránh rủi ro tài chính cũng như sai phạm về pháp lý trong quản lý, sử dụng đất. Ngoài ra Công ty phải kịp thời

đưa ra các giải pháp đúng đắn, hiệu quả, từng bước ổn định sản xuất kinh doanh, xử lý kịp thời các khoản nợ xấu tồn đọng lâu ngày để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao trong năm 2023 và các năm tiếp theo, bảo toàn và phát triển được vốn của CSH.

III. Hoạt động giám sát đối với thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

1. Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

Hội đồng quản trị đã kịp thời đưa ra các chủ trương, giải pháp hiệu quả, chỉ đạo Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tháo gỡ những khó khăn.

Hội đồng Quản trị đã tổ chức thực hiện tốt các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; các chỉ tiêu cơ bản đều hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao, làm tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Giám đốc trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoài ra, Hội đồng quản trị đã sửa đổi, bổ sung và ban hành kịp thời các quy định, quy chế mới để tổ chức thực hiện phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty, trên cơ sở qui định của pháp luật. Trong năm 2022, HĐQT đã ban hành 09 nghị quyết và 12 Quyết định, gồm:

1. Nghị quyết số: 05/NQ-CPHV ngày 07/01/2022 của HĐQT "Phê duyệt đầu tư bổ sung diện tích thực hiện tưới nhỏ giọt vụ mùa 2021-2022 tại chi nhánh Gia Lai".

2. Nghị quyết số: 22/NQ-CPHV ngày 03/3/2022 của HĐQT "Thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022: Thống nhất thời gian tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Hòa Việt năm 2022 vào ngày 21 tháng 04 năm 2022".

3. Nghị quyết số: 35/NQ-CPHV ngày 21/3/2022 của HĐQT (Phiên họp định kỳ quí I/2022, ngày 21/3/2022).

4. Nghị quyết số: 35a/NQ-CPHV ngày 25/3/2022 của HĐQT "Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2022".

5. Nghị quyết số: 39/NQ-CPHV ngày 31/3/2022 của HĐQT "Phê duyệt chủ trương hỗ trợ thiệt hại trên ruộng trồng thuốc lá vụ mùa 2021-2022".

6. Nghị quyết số: 49/NQ-CPHV ngày 22/4/2022 của HĐQT "Phê duyệt chủ trương uỷ quyền cho Giám đốc Công ty ký hợp đồng mua bán nguyên liệu thuốc lá".

7. Nghị quyết số: 72/NQ-CPHV ngày 26/6/2022 của HĐQT (Phiên họp định kỳ quí II/2022, ngày 29/6/2022).

8. Nghị quyết số: 123/NQ-CPHV ngày 15/11/2022 của HĐQT (Phiên họp định kỳ quí III/2022, ngày 15/11/2022).

9. Nghị quyết số: 133/NQ-CPHV ngày 23/12/2022 của HĐQT "Phê duyệt chi hỗ trợ thiệt hại trên ruộng trồng thuốc lá vụ mùa 2021-2022".

10. Quyết định số: 06/QĐ-CPHV ngày 17/01/2022 "Bổ nhiệm cán bộ Ông Nguyễn Văn Đúng giữ chức Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt tại Gia Lai".

11. Quyết định số: 07/QĐ-CPHV ngày 17/01/2022 "Bổ nhiệm cán bộ Ông Nguyễn Nguyên Quốc Vũ giữ chức Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Hòa Việt".

12. Quyết định số: 19/QĐ-CPHV ngày 28/02/2022 "Ban hành qui chế làm việc tại Công ty Cổ phần Hoà Việt".

13. Quyết định số: 40/QĐ-CPHV ngày 31/3/2022 "Ban hành định mức KTKT tồn kho vật tư, thay thế quyết định qui chế làm việc tại Công ty Cổ phần Hoà Việt".

14. Quyết định số: 92/QĐ-CPHV ngày 29/8/2022 "Bổ nhiệm cán bộ Ông Đặng Văn Ân giữ chức Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Hòa Việt Tây Ninh".

15. Quyết định số: 114/QĐ-CPHV ngày 31/10/2022 "Phê duyệt danh sách qui hoạch cán bộ giai đoạn 2021-2026 của Công ty Cổ phần Hòa Việt".

16. Quyết định số: 115/QĐ-CPHV ngày 31/10/2022 "Phê duyệt danh sách qui hoạch cán bộ giai đoạn 2026-2031 của Công ty Cổ phần Hòa Việt".

17. Quyết định số 124/QĐ-CPHV ngày 17/11/2022 "Ban hành định mức hao hụt nguyên liệu thuốc lá chưa chế biến trong quá trình thu mua, ép kiện, phân loại, bảo quản và giao nhận tại các Chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Hòa Việt".

18. Quyết định số 126/QĐ-CPHV ngày 30/11/2022 "Ban hành Qui chế khen thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty Cổ phần Hòa Việt".

19. Quyết định số 127/QĐ-CPHV ngày 30/11/2022 "Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kết luận Thanh tra Chính phủ tại Công ty Cổ phần Hòa Việt giai đoạn 2013-2017".

20. Quyết định số 128/QĐ-CPHV ngày 30/11/2022 "Ban hành Qui chế thi đua, khen thưởng Công ty Cổ phần Hòa Việt".

21. Quyết định số: 134/QĐ-CPHV ngày 23/12/2022 "Phê duyệt chi hỗ trợ thiệt hại trên ruộng trồng thuốc lá vụ mùa 2021-2022".

2. Hoạt động của Ban Giám đốc (BGĐ)

BGĐ đã tổ chức, triển khai thực hiện tốt những nội dung của Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty cũng như các đề nghị của Ban kiểm soát Công ty.

BGĐ đã tích cực chỉ đạo, linh hoạt thích ứng với điều kiện dịch bệnh, thực hiện đúng chủ trương của HĐQT sản xuất theo đơn hàng, hạn chế tồn kho nguyên liệu; rà soát, sắp xếp nhân sự hợp lý, thay đổi phương thức đầu tư, tạo sự chủ động, linh hoạt trong thu mua nguyên liệu, tiết kiệm chi phí, từng bước nâng cao hiệu quả kinh doanh.

IV. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hoạt động của Ban Kiểm soát dựa trên cơ sở qui định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Qui chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát tại Công ty cùng các Qui định khác liên quan.

Năm 2021, Ban kiểm sóat đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BGĐ dựa theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đảm bảo mục tiêu phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh, bảo toàn, phát triển vốn và vì quyền lợi cổ đông trên cơ sở tuân thủ qui định của Pháp luật.

Ban Kiểm soát Công ty luôn được HĐQT và Ban điều hành Công ty tạo điều kiện thuận lợi để thu thập thông tin, tiếp cận hồ sơ, tài liệu trong quá trình kiểm tra, giám sát. Khi có yêu cầu của Ban kiểm soát, các đơn vị, đối tượng kiểm tra đều cung cấp đầy đủ, kịp thời phục vụ cho quá trình kiểm tra, kiểm soát nhằm thực hiện tốt chương trình, kế hoạch công tác của Ban Kiểm soát đã đề ra cũng như yêu cầu phát sinh từ cơ sở nhằm đáp ứng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, yêu cầu của HĐQT và Đại hội Đồng cổ đông.

VI. Các đề nghị của Ban kiểm soát

1. Kiến nghị đối với Công ty

a) Về tồn đọng tiền thuê đất tại Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai:

Công ty cần tích cực liên hệ với Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền đề nghị hỗ trợ, xử lý dứt điểm vướng mắc về xác định tiền thuê đất tại Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai.

Công ty cần bố trí nhân sự, kịp thời nắm bắt thông tin, diễn biến vụ việc tại Toà án Nhân dân tỉnh Đồng Nai đang thụ lý để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty theo pháp luật.

Cập nhật tình hình, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Hội đồng Quản trị Công ty về diễn biến vụ việc nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại về tài chính liên quan tới việc nộp tiền thuê đất tại đây.

b) Về tài sản không cần dùng:

Công ty phải thường xuyên thực hiện rà soát, đánh giá, có phương án sắp xếp hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản, giảm chi phí phát sinh như thuê bảo vệ trông giữ, tiền thuế đất, khấu hao tài sản cũng như rủi ro pháp lý liên quan đến quản lý và sử dụng đất.

Công ty cần tích cực liên hệ Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam để hoàn thành việc phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất theo công văn số: 604/CPHV-TCKT ngày 12/11/2021, về việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định 67/2021/NĐ-CP và Nghị định 167/2017/NĐ-CP.

c) Về xử lý nợ tồn đọng, khó đòi:

Công ty cần tiếp tục phân công nhân sự theo dõi đôn đốc thu hồi nợ, thường xuyên đánh giá, phân loại, bổ túc hồ sơ, đề ra các biện pháp tích cực, hiệu quả hơn nữa nhằm sớm thu hồi số nợ xấu của Công ty, tiến hành xử lý nợ xấu theo qui định nhằm hạn chế thiệt hại, thất thoát vốn của Chủ sở hữu.

2. Kiến nghị đối với Tổng Công ty

a) Về tồn đọng vướng mắc thủ tục pháp lý xác định nghĩa vụ tài chính nộp tiền thuê đất: Đề nghị Tổng Công ty hỗ trợ giúp Công ty xử lý dứt điểm vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất để ký phụ lục Hợp đồng thuê đất tại khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến nay nhằm hạn chế rủi ro tài chính và pháp lý trong quản lý sử dụng đất, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như Báo cáo kiểm toán độc lập tại văn bản số: 0496./VN1A-HC-BC, ngày 28/3/2023.

b) Về xử lý tài sản không cần dùng tại các cơ sở đã giải thể, ngưng hoạt động do thu hẹp sản xuất: Tổng Công ty đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất của Công ty nhằm giúp Công ty xử lý kịp thời tài sản không cần dùng tại các cơ sở đã ngưng hoạt động để thu hồi vốn phục vụ SXKD và tránh rủi ro pháp lý trong quản lý, sử dụng đất.

c) Về xử lý nợ tồn đọng, khó đòi: Đề nghị Tổng Công ty xem xét, có hướng chỉ đạo giúp Công ty xử lý tài chính đối với các khoản nợ phải thu khó đòi tồn đọng lâu ngày; đặc biệt là khoản nợ của Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa.

Trên đây là báo cáo hoạt động năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Hòa Việt, kính trình Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty.

Trân trọng cảm ơn! ./.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

M.S.D.N: 3600262193 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Đào Xuân Lập

Phụ lục: 01

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2021	31/12/2022	So sánh với số đầu kỳ	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	B		2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG TÀI SẢN**	**205.133.069.253**	**214.624.496.912**	**9.491.427.659**	**104,63%**
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**143.333.669.646**	**158.455.354.255**	**15.121.684.609**	**110,55%**
1	**Tiền & các khoản tương đương tiền**	**3.439.084.615**	**13.475.733.872**	**10.036.649.257**	**391,84%**
2	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**113.785.932.621**	**108.044.441.757**	**(5.741.490.864)**	**94,95%**
	- Phải thu khách hàng	121.816.771.768	119.552.717.639	(2.264.054.129)	98,14%
	- Khoản trả trước cho người bán	4.776.605.343	2.433.933.934	(2.342.671.409)	50,96%
	- Phải thu khác	3.184.467.127	2.245.178.518	(939.288.609)	70,50%
	- Dự phòng phải thu khó đòi	**(15.991.911.617)**	(16.187.388.334)	(195.476.717)	101,22%
3	**Hàng tồn kho**	**23.683.280.140**	**30.971.062.547**	**7.287.782.407**	**130,77%**
	- Hàng tồn kho	23.683.280.140	30.971.062.547	7.287.782.407	130,77%
	- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho				
4	**TS ngắn hạn khác**	**2.425.372.270**	**5.964.116.079**	**3.538.743.809**	**245,91%**
	- CP trả trước ngắn hạn	739.634.735	3.256.111.931	2.516.477.196	440,23%
	- Thuế GTGT được khấu trừ	1.685.737.535	2.298.190.333	612.452.798	136,33%
	- Thuế & các khoản khác phải thu	-	409.813.815	409.813.815	
	- Tài sản ngắn hạn khác				
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**61.799.399.607**	**56.169.142.657**	**(5.630.256.950)**	**90,89%**
1	**TS cố định**	**59.618.527.804**	**54.967.952.237**	**(4.650.575.567)**	**92,20%**
1.1	**TSCĐ hữu hình**	**58.681.881.575**	**54.147.745.697**	**(4.534.135.878)**	**92,27%**
	- Nguyên giá	287.134.638.731	287.655.155.994	520.517.263	100,18%
	- GT hao mòn LK	(228.452.757.156)	(233.507.410.297)	(5.054.653.141)	102,21%
1.2	**TSCĐ vô hình hình**	**936.646.229**	**820.206.540**	**(116.439.689)**	**87,57%**
	- Nguyên giá	4.166.531.424	4.166.531.424	-	100,00%
	- GT hao mòn LK	(3.229.885.195)	(3.346.324.884)	(116.439.689)	103,61%
2	**TS dỡ dang dài hạn**	**471.500.000**	**471.500.000**	**-**	**100,00%**
	- CPXD dỡ dang	471.500.000	471.500.000	-	100,00%
3	**Tài sản dài hạn khác**	**1.709.371.803**	**729.690.420**	**(979.681.383)**	**42,69%**
	- CP trả trước dài hạn	1.709.371.803	729.690.420	(979.681.383)	42,69%
		-	-		
B	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**205.133.069.253**	**214.624.496.912**	**9.491.427.659**	**104,63%**
I	**NỢ PHẢI TRẢ**	**46.581.501.444**	**49.563.549.766**	**2.982.048.322**	**106,40%**
1	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**46.581.501.444**	**49.563.549.766**	**2.982.048.322**	**106,40%**
	- Phải trả ngân hàng	5.528.991.639		(5.528.991.639)	0,00%
	- Phải trả người bán	21.221.175.765	27.663.798.842	6.442.623.077	130,36%
	- Người mua trả tiền trước	3.000.542.160	6.000.000.000	2.999.457.840	199,96%
	- Thuế & các khoản phải nộp NN	408.699.636	11.549.488	(397.150.148)	2,83%
	- Phải trả người LĐ	14.196.280.539	14.104.084.845	(92.195.694)	99,35%
	- CP Phải trả ngắn hạn	830.181.394	344.101.647	(486.079.747)	41,45%
	- DT chưa thực hiện ngắn hạn	58.409.091	215.080.000	156.670.909	368,23%
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-	
	- Phải trả ngắn hạn khác	1.337.221.220	1.224.934.944	(112.286.276)	91,60%

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2021	31/12/2022	So sánh với số đầu kỳ	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
2	**Nợ phải trả dài hạn**	-	-	-	
	- Dự phòng trợ cấp mất việc			-	
	- Phải trả ngân hàng dài hạn			-	
	- Phải trả dài hạn khác			-	
				-	
II	**VỐN CSH**	**158.551.567.809**	**165.060.947.146**	**6.509.379.337**	**104,11%**
	- Vốn góp của CSH	128.530.520.000	128.530.520.000	-	100,00%
	- CL tỷ giá hối đoái			-	
	- Quỹ đầu tư phát triển	21.678.400.100	21.678.400.100	-	100,00%
	- Quỹ khác thuộc vốn CSH	7.430.845.886	7.430.845.886	-	100,00%
	- LN sau thuế chưa PP - trong đó:	**911.801.823**	7.421.181.160	6.509.379.337	813,90%
	+,LNST chưa PP, LK đến cuối kỳ trước	(14.966.246.862)	(256.218.302)	14.710.028.560	1,71%
	+, LNST chưa PP kỳ này	15.878.048.685	7.677.399.462	(8.200.649.223)	48,35%

Phụ lục: 02

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	So sánh với CKNT	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	**Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ**	**495.030.199.682**	**551.629.841.531**	**56.599.641.849**	**111,43%**
-	Nguyên liệu (Trong đó bao gồm hàng bán trả lại)	192.434.641.050	258.165.480.701	65.730.839.651	134,16%
-	Thành phẩm	177.805.023.940	158.778.101.350	(19.026.922.590)	89,30%
-	XK	16.401.487.140	9.371.514.222	(7.029.972.918)	57,14%
-	Gia công	50.149.312.384	55.467.207.064	5.317.894.680	110,60%
-	Vật tư NN & VT khác	30.478.416.905	43.381.976.825	12.903.559.920	142,34%
-	Khác	27.761.318.263	26.465.561.369	(1.295.756.894)	95,33%
2	**Các koản giảm trừ DT**	-	-	-	
-	Hàng bán trả lại	-	-	-	
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp DV**	**495.030.199.682**	**551.629.841.531**	**56.599.641.849**	**111,43%**
		-			
4	**Giá vốn**	**440.859.756.277**	**491.469.180.255**	**50.609.423.978**	**111,48%**
-	Nguyên liệu (Trong đó bao gồm hàng bán trả lại)	184.550.179.540	246.258.677.588	61.708.498.048	133,44%
-	Thành phẩm	163.584.093.033	141.981.099.854	(21.602.993.179)	86,79%
-	XK	12.101.650.700	6.759.592.903	(5.342.057.797)	55,86%
-	Gia công	42.390.633.552	45.315.497.709	2.924.864.157	106,90%
-	Vật tư NN & VT khác	28.357.699.468	41.349.404.459	12.991.704.991	145,81%
-	Khác	9.875.499.984	9.804.907.742	(70.592.242)	99,29%
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**54.170.443.405**	**60.160.661.276**	**5.990.217.871**	**111,06%**
-	Nguyên liệu	7.884.461.510	11.906.803.113	4.022.341.603	151,02%
-	Thành phẩm	14.220.930.907	16.797.001.496	2.576.070.589	118,11%
-	XK	4.299.836.440	2.611.921.319	(1.687.915.121)	60,74%
-	Gia công	7.758.678.832	10.151.709.355	2.393.030.523	130,84%
-	Vật tư NN & VT khác	2.120.717.437	2.032.572.366	(88.145.071)	95,84%
-	Khác	17.885.818.279	16.660.653.627	(1.225.164.652)	93,15%
6	**DT hoạt động tài chính**	**115.797.812**	**137.637.254**	**21.839.442**	**118,86%**
-	Lãi vay NH	103.410.922	48.742.169	(54.668.753)	47,13%
-	Lãi đầu tư	12.328.767	31.734.247	19.405.480	257,40%
-	Lãi CL tỷ giá	58.123	57.160.838	57.102.715	98344,61%
7	**Chi phí tài chính**	**2.412.133.968**	**2.533.687.650**	**121.553.682**	**105,04%**

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	So sánh với CKNT	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
-	CP lãi vay NH & Tcty	2.387.153.568	2.452.371.954	65.218.386	102,73%
-	Lỗ đầu tư	-	-	-	
-	Lỗ CL tỷ giá	24.980.400	81.315.696	56.335.296	325,52%
8	**Chi phí bán hàng**	**6.092.384.751**	**6.378.342.618**	**285.957.867**	**104,69%**
-	CP nhân công	106.302.049	113.669.604	7.367.555	106,93%
-	CP NVL	1.666.770.447	2.035.035.264	368.264.817	122,09%
-	KHTSCĐ	1.296.948.405	1.611.429.242	314.480.837	124,25%
-	DV mua ngoài	3.015.151.668	2.618.066.598	(397.085.070)	86,83%
-	CP bằng tiền khác	7.212.182	141.910	(7.070.272)	1,97%
9	**Chi phí QLDN**	**38.514.999.627**	**41.645.197.739**	**3.130.198.112**	**108,13%**
-	CP nhân công	20.271.262.860	19.543.126.969	(728.135.891)	96,41%
-	CP NVL	4.687.475.096	3.746.347.120	(941.127.976)	79,92%
-	KHTSCĐ	442.671.988	596.191.050	153.519.062	134,68%
-	CP dự phòng	(267.407.779)	195.476.717	462.884.496	-73,10%
-	DV mua ngoài	3.986.698.973	4.757.484.377	770.785.404	119,33%
-	CP bằng tiền khác	9.394.298.489	12.806.571.506	3.412.273.017	136,32%
10	**LN thuần từ SXKD**	**7.266.722.871**	**9.741.070.523**	**2.474.347.652**	**134,05%**
11	**Thu nhập khác**	**9.597.930.165**	**115.368.337**	**(9.482.561.828)**	**1,20%**
-	Thanh lý TSCĐ	486.385.252	115.368.337	(371.016.915)	23,72%
-	Bán PL	-	-	-	
-	TN khác	9.111.544.913	-	(9.111.544.913)	0,00%
12	**Chi phí khác**	**43.361.324**	**153.223.728**	**109.862.404**	**353,36%**
-	GTCL & Thanh lý TSCĐ	-	153.223.728	153.223.728	
-	Bán PL	-	-	-	
-	CP khác	43.361.324	-	(43.361.324)	0,00%
13	**LN khác**	**9.554.568.841**	**(37.855.391)**	**(9.592.424.232)**	**-0,40%**
-	Thanh lý TSCĐ	486.385.252	(37.855.391)	(524.240.643)	-7,78%
-	Bán PL	-	-	-	
-	CP khác	9.068.183.589	-	(9.068.183.589)	0,00%
14	**Tổng LN kế toán trước thuế**	**16.821.291.712**	**9.703.215.132**	**(7.118.076.580)**	**57,68%**
15	**Điều chỉnh cho thuế TNDN các khoản CP không được trừ khi tính thuế**	**(14.438.246.862)**	-	**14.438.246.862**	**0,00%**
-	Các khoản CP không được trừ khi tính thuế	(14.438.246.862)	-	14.438.246.862	0,00%

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	So sánh với CKNT	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
16	**Tổng TN chịu thuế**	**2.383.044.850**	**9.703.215.132**	**7.320.170.282**	**407,18%**
17	**CP thuế TNDN hiện hành (Thuế suất**	**943.243.027**	**2.025.815.670**	**1.082.572.643**	**214,77%**
18	**LN sau thuế TNDN**	**15.878.048.685**	**7.677.399.462**	**(8.200.649.223)**	**48,35%**
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**1.144**	**597**	**(547)**	**52,19%**
19a	Trích lập quỹ KT, PL	1.168.020.125	-	(1.168.020.125)	
19b	LN phân bổ trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.710.028.560	7.677.399.462	(7.032.629.098)	52,19%
19c	Số cổ phiếu BQ gia quyền (CP)=CPĐK+(CP phát hành trong kỳ* số ngày lưu hành trong kỳ /Tổng số ngày trong kỳ) - (số CP mua lại trong kỳ *số ngày được mua lại Cp trong kỳ/Tổng số ngày trong kỳ)	12.853.052	12.853.052	-	100,00%

Phụ lục : 03

Kết quả sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	So sánh TH đến 31/12/2022 với CKNT	
					Tăng (+), giảm (-)	%
A	B	C	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Vốn Chủ sở hữu, trong đó:	đồng	158.551.567.809	165.060.947.146	6.509.379.337	104,11%
	Vốn góp của Chủ sở hữu	đồng	128.530.520.000	128.530.520.000	-	100,00%
2	Tổng doanh thu	đồng	504.743.927.659	551.882.847.122	47.138.919.463	109,34%
3	Tổng Chi phí thực hiện	đồng	487.922.635.947	542.179.631.990	54.256.996.043	111,12%
4	Hàng tồn kho	đồng	23.683.280.140	30.971.062.547	7.287.782.407	130,77%
5	LN trước thuế	đồng	16.821.291.712	9.703.215.132	(7.118.076.580)	57,68%
6	LN sau thuế	đồng	15.878.048.685	7.677.399.462	(8.200.649.223)	48,35%
7	**Tính tự chủ về tài chính**					
-	Tổng nợ / tổng tài sản (DAR)	lần	0,23	0,23	0,00	101,70%
-	Tổng TS/vốn CSH	lần	1,29	1,30	0,01	100,50%
-	Tổng nợ / vốn CSH	lần	0,29	0,30	0,01	102,21%
8	**Khả năng thanh toán**					
-	HS Khả năng thanh toán hiện thời	lần	3,08	3,20	0,12	103,90%
-	HS Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,57	2,57	0,00	100,14%
9	**Tính hiệu quả sử dụng vốn**					
-	LN sau thuế/DT thuần	%	3,15%	1,39%	(0,02)	44,22%
-	Khả năng sinh lời của tài sản (ROA)	%	8,03%	3,66%	(0,04)	45,56%
-	Khả năng sinh lời của vốn CSH (ROE)	%	10,54%	4,74%	(0,06)	45,01%
-	Tỷ suất lợi nhuận / vốn điều lệ	%	12,35%	5,97%	(0,06)	48,35%
10	**Hiệu quả hoạt động**					
-	Vòng quay hàng tồn kho	lần	4,94	6,69	1,75	135,37%
	Số ngày 1 vòng quay	ngày	72,84	53,80	(19,03)	73,87%
-	Vòng quay các khoản phải thu	lần	7,77	5,48	(2,29)	70,51%
	Kỳ thu tiền bình quân	ngày	46,36	65,74	19,39	141,82%
-	Vòng quay vốn lưu động	lần	3,05	2,98	(0,07)	97,84%
	Số ngày 1 vòng quay	ngày	118,13	120,73	2,60	102,20%
-	Vòng quay tổng TS	lần	2,19	2,26	0,07	103,00%
	Số ngày 1 vòng quay	ngày	164,12	159,34	(4,78)	97,09%
11	**HS bảo toàn vốn**	lần	1,11	1,04	(0,07)	93,68%

Phụ lục : 04

BẢNG THUYẾT MINH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI ĐẾN 31/12/2022
(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

TT	Diễn giải	Thời gian phát sinh nợ	Nợ xấu ngày 01/01/2022		Số đã hoàn nhập trong kỳ	Số trích thêm trong kỳ	Nợ xấu ngày 31/12/2022						Tỷ lệ trích DP cuối kỳ (%)
							CN GIA LAI		CÔNG TY		Tổng cộng		
			Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5+7	10=6+8	11=10/9
I	**Nợ đầu tư SXLT**		**1.253.460.402**	**1.253.460.402**	**39.793.683**	**0**	**1.213.666.719**	**1.213.666.719**	**0**	**0**	**1.213.666.719**	**1.213.666.719**	**100%**
1	DNTN Chánh Thuận	2009	619.221.050	619.221.050		-	619.221.050	619.221.050			619.221.050	619.221.050	100%
2	Bùi Thị Chấn	2013	10.083.450	10.083.450		-	10.083.450	10.083.450			10.083.450	10.083.450	100%
3	Nguyễn Thành Lê	2013	20.000.000	20.000.000		-	20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000	100%
4	Võ Đại Nghĩa	2013	55.140.210	55.140.210		-	55.140.210	55.140.210			55.140.210	55.140.210	100%
5	Nguyễn Văn Nhượng	2015	53.295.850	53.295.850		-	53.295.850	53.295.850			53.295.850	53.295.850	100%
6	Trần Văn Thuộc	2015	40.851.895	40.851.895		-	40.851.895	40.851.895			40.851.895	40.851.895	100%
7	Phạm Văn Mệnh	2016	129.793.683	129.793.683	19.793.683	-	110.000.000	110.000.000			110.000.000	110.000.000	100%
8	Trần Văn Vinh	2018	51 731 178	51.731.178	10.000.000	-	41.731.178	41.731.178			41.731.178	41.731.178	100%
9	Nguyễn Văn Tuyến	2018	88 692 180	88.692.180		-	88.692.180	88.692.180			88.692.180	88.692.180	100%
10	Nguyễn Thị Lưu	2018	27 101 102	27.101.102	5.000.000	-	22.101.102	22.101.102			22.101.102	22.101.102	100%
11	Nguyễn Thị Hơn	2018	31 941 786	31.941.786	5.000.000	-	26.941.786	26.941.786			26.941.786	26.941.786	100%
12	Phạm Văn Nam	2018	125 608 018	125.608.018		-	125.608.018	125.608.018			125.608.018	125.608.018	100%
II	**Nợ gia công tách cọng NLTL**		**13.194.487.131**	**13.194.487.131**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.194.487.131**	**13.194.487.131**	**13.194.487.131**	**13.194.487.131**	**100%**
1	Cty Thiên Lợi Hòa	2006	11.623.455.634	11.623.455.634					11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	100%
2	Cty XNK Hưng Yên	2.010	84.940.362	84.940.362					84.940.362	84.940.362	84.940.362	84.940.362	100%
3	DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	2013	120.880.930	120.880.930					120.880.930	120.880.930	120.880.930	120.880.930	100%
4	Cty CPĐT Nội Bài	2.013	1.365.210.205	1.365.210.205					1.365.210.205	1.365.210.205	1.365.210.205	1.365.210.205	100%
III	**Nợ bồi thường hao hụt TM**		**1.353.078.584**	**1.353.078.584**	**0**	**0**	**1.353.078.584**	**1.353.078.584**	**0**	**0**	**1.353.078.584**	**1.353.078.584**	**100%**
1	Nguyễn Văn Thống	2007	134.377.108	134.377.108			134.377.108	134.377.108			134.377.108	134.377.108	100%
2	Phạm Văn Việt	2009	384.302.322	384.302.322			384.302.322	384.302.322			384.302.322	384.302.322	100%
3	Vũ Duy Hiền	2012	667.371.099	667.371.099			667.371.099	667.371.099			667.371.099	667.371.099	100%
4	Phạm Quốc Khánh	2006 & 2009	167.028.055	167.028.055			167.028.055	167.028.055			167.028.055	167.028.055	100%
IV	**Nợ khác**		**511.791.000**	**190.885.500**	**0**	**235.270.400**	**0**	**0**	**1.071.465.000**	**426.155.900**	**1.071.465.000**	**426.155.900**	**40%**
1	Cty TNHH SX chống thấm Brolly	2020	186.741.000	93.370.500		37.348.200			186.741.000	130.718.700	186.741.000	130.718.700	70%
	- Nợ từ 24T đến dưới 36T								186.741.000	130.718.700	186.741.000	130.718.700	70%
2	CTy TNHH Điện Thịnh Cường	2021	325.050.000	97.515.000		197.922.200			884.724.000	295.437.200	884.724.000	295.437.200	33%
	- Nợ từ 6T đến dưới 12T								734.624.000	220.387.200	734.624.000	220.387.200	30%
	- Nợ từ 12T đến dưới 24T								150.100.000	75.050.000	150.100.000	75.050.000	50%
Tổng cộng			**16.312.817.117**	**15.991.911.617**	**39.793.683**	**235.270.400**	**2.566.745.303**	**2.566.745.303**	**14.265.952.131**	**13.620.643.031**	**16.832.697.434**	**16.187.388.334**	**96%**

<u>Phụ lục 05 :</u> Thuyết minh chi tiết tình hình quản lý nợ xấu đã trích lập dự phòng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà

(Đính kèm Báo của Ban Kiểm soát trình Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt).

---

1. Tổng quan về tình hình quản lý khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà

Thực hiện hợp đồng gia công chế biến số 27/GC2005 ngày 24/10/2005 với Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa về việc chế biến 2.500 tấn thành phẩm thuốc lá Trung Quốc đã tách cọng.

Tính đến thời điểm 27/12/2006, số tiền Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà phải trả cho Công ty Cổ phần Hòa Việt liên quan tới hợp đồng gia công chế biến số 27/GC2005 ngày 24/10/2005 là: 12.569.240.634 đồng; trong đó:

+ Nợ tiền gia công tách cọng NLTL (03 HĐGTGT): 10.196.264.232 đồng

+ Nợ tiền gia công tách cọng NLTL (03 HĐGTGT): 1.472.216.245 đồng

+ Nợ tiền gia công tách cọng NLTL (03 HĐGTGT): 900.760.157 đồng

Số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Hoà Việt là: 945.785.000 đồng

Số tiền Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà còn phải trả cho Công ty Cổ phần Hòa Việt (tính tới thời điểm 27/12/2006) là: **11.623.455.634 đồng**.

Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa đã bị Cơ quan Cảnh Sát điều tra Bộ Công An khởi tố hình sự về tội buôn lậu và trốn thuế theo quyết định số 06/C15 (P11) ngày 12/09/2006. Đồng thời lô hàng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà thuê Công ty Cổ phần Hoà Việt gia công tại hợp đồng gia công chế biến số 27/GC2005 ngày 24/10/2005 bị tịch thu và Giám đốc Công ty phải thụ án 28 năm tù tính từ ngày 09/9/2006 theo bản án số 219/2009/HSPT ngày 17/04/2009 chính vì vậy mà Công ty không thể thu được số tiền gia công tách cọng trên.

Công ty đã gửi công văn đến Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa đôn đốc thanh toán cũng như gửi công văn đến các cơ quan chức năng đề nghị hỗ trợ thu hồi công nợ nhưng vẫn không thu được công nợ do Công ty đã ngưng hoạt động không có khả năng thanh toán, việc liên hệ để ký xác nhận nợ gặp rất nhiều khó khăn (không còn văn phòng làm việc, không liên hệ được với người có thẩm quyền để xác nhận nợ để bổ túc hồ sơ).

Hiện nay, Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp (Ngày 19/12/2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai gửi Công văn số 30/CV-ĐKKD cho Công ty Cổ phần Hoà Việt cung cấp thông tin tình trạng hoạt động của Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa: giải thể theo quyết định 10679/17 ngày 30/11/2017 của phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lào Cai về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp); Giám đốc doanh nghiệp đang thi hành án (28 năm tính từ ngày 09/9/2006, theo phán quyết của Tòa án nhân dân tối cáo TP Hà Nội số 219/2009/HSPT ngày 17 tháng 4 năm 2009).

Khoản nợ xấu của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà tồn tại đã lâu mặc dù đã trích dự phòng 100% nợ gốc (tính tới thời điểm 31/12/2022 là: **11.623.455.634 đồng),** nhưng chưa được xử lý tài chính do hồ sơ còn thiếu một số chứng từ không được bổ sung theo qui định.

2. Tình hình trích lập và xử lý khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa tại Công ty (theo hồ sơ do phòng TCKT cung cấp) như sau:

Theo qui định tại điều 6, Thông tư số: 48/2019/TT-BTC, ngày 08/8/2019 của BTC	**Theo hồ sơ lưu tại Phòng TCKT Công ty**
1. Đối tượng lập dự phòng là các khoản nợ phải thu…..đảm bảo điều kiện sau: a) Phải có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả, bao gồm:	
-Phải có một trong số các chứng từ gốc sau: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, cam kết nợ	- Hợp đồng gia công chế biến NLTL theo tiêu chuẩn nội địa số 27/GC2005, ngày 24/10/2005
-Bản thanh lý hợp đồng (nếu có)	Không có Bản thanh lý Hợp đồng
-Phải có bảng đối chiếu công nợ; Trường hợp không có đối chiếu công nợ thì phải có văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ do doanh nghiệp đã gửi (có dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát)	- Biên bản đối chiếu công nợ được ông Nguyễn Ngọc Lâm ký xác nhận vào ngày 20/11/2018; tuy nhiên, do Giấy uỷ quyền cho ông Lâm (Người ký xác nhận nợ) đã hết hiệu lực và tại thời điểm này Công ty Thiên Lợi Hoà đã giải thể do bị thu hồi giấy chứng nhận ĐKKD. - Trong năm 2006, Công ty có gửi 06 (sáu) công văn đề nghị thanh toán tiền gia công mà đối tượng nợ phải trả, nhưng không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát (*).
-Bảng kê công nợ	Bảng kê do Công ty Cổ phần Hoà Việt lập kèm theo công văn đòi nợ
-Các chứng từ khác có liên quan	Chi tiết tại mục 3
b) Có đủ căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi: - Nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên…, doanh nghiệp đã gửi đối chiếu xác nhận nợ hoặc đôn đốc thanh toán nhưng vẫn chưa thu hồi được nợ. - Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định đối tượng nợ có khả năng không trả được nợ ……..	-Nợ phát sinh từ năm 2006, Công ty có gửi công văn đòi nợ nhưng không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát; - Có thực hiện đối chiếu nợ nhưng thời điểm đối chiếu khi DN đã giải thể.
2. Mức trích lập: đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 12 tháng trở lên:	Công ty đã trích lập dự phòng 100% nợ gốc là: 11.623.455.634 đồng (nợ phát sinh từ 2006 không thu hồi được)
4. Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi	Công ty chưa xử lý tài chính cho khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng này.

a) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi là các khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán hoặc chưa đến thời hạn thanh toán thuộc **một** trong những trường hợp sau: - Đối tượng nợ ..... - Đối tượng nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động hoặc giải thể. -..... - Khoản nợ phải thu đã được trích lập 100% dự phòng theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 4 điểm a khoản 2 Điều này mà sau 03 năm tính từ thời điểm doanh nghiệp trích lập đủ 100% dự phòng mà vẫn chưa thu hồi được nợ.....	
b) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này khi có đủ các tài liệu chứng minh, cụ thể như sau: - Sổ kế toán, chứng từ, tài liệu chứng minh khoản nợ chưa thu hồi được đến thời điểm xử lý nợ doanh nghiệp đang hạch toán nợ phải thu trên sổ kế toán của doanh nghiệp như: hợp đồng kinh tế; khế ước vay nợ; cam kết nợ; bản thanh lý hợp đồng (nếu có); đối chiếu công nợ (nếu có); văn bản đề nghị đối chiếu công nợ hoặc văn bản đòi nợ do doanh nghiệp đã gửi (có dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát); bảng kê công nợ và các chứng từ khác có liên quan. - Trường hợp đối với tổ chức kinh tế: + Đối tượng nợ đã phá sản: có quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp theo Luật phá sản. + Đối tượng nợ đã ngừng hoạt động, giải thể: có văn bản xác nhận hoặc thông báo bằng văn bản/thông báo trên trang điện tử chính thức của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động hoặc giải thể; hoặc khoản nợ ..... đối tượng nợ không	- Không có biên bản thanh lý; - Văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ được lập tại thời điểm khi DN đã giải thể; - Văn bản đòi nợ do doanh nghiệp gửi cho đối tượng nợ nhưng không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát (trả lại hoặc không tới).

có tài sản để thi hành án. + Đối với khoản nợ phải thu….. - Các hồ sơ, tài liệu chứng minh khoản nợ phải thu đã được trích lập 100% dự phòng theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 4 điểm a khoản 2 Điều này mà sau 03 năm tính từ thời điểm doanh nghiệp trích lập đủ 100% dự phòng mà vẫn chưa thu hồi được nợ hoặc....	

(*) Chi tiết các Công văn đòi nợ Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà (hồ sơ không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát)**:**

+ Công văn số 141/CPHV-TCKT ngày 10/5/2016 (dư nợ: 10.052.672.749 đồng);

+ Công văn số 186/CPHV-TCKT ngày 09/6/2016 (dư nợ: 10.799.721.783 đồng);

+ Công văn số 241A/CPHV-TCKT ngày 31/8/2016 (dư nợ: 10.595.444.759 đồng);

+ Công văn số 257/CPHV-TCKT ngày 19/9/2016 (dư nợ: 10.759.047.977 đồng);

+ Công văn số 325/CPHV-TCKT ngày 27/11/2016 (dư nợ: 11.357.136.996 đồng);

+ Công văn số 355/CPHV-TCKT ngày 27/12/2016 (dư nợ: 11.623.455.634 đồng).

3. Chi tiết các Chứng từ khác có liên quan đến công nợ khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà:

- Hợp đồng gia công số 27/GC2005 ký ngày 24/10/2006 giữa Công ty Cổ phần Hoà Việt và Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa.

- Hoá đơn GTGT mẫu số 01 GTKT-3LL, LT/2005N số 0081280 ngày 14/4/2006 giá trị sau thuế 9.705.721.872 đồng;

- Hoá đơn GTGT mẫu số 01 GTKT-3LL, YE/2005N số 0095872 ngày 09/6/2006 giá trị sau thuế 441.616.560 đồng;

- Hoá đơn GTGT mẫu số 01 GTKT-3LL, HR/2006N số 0038956 ngày 11/7/2006 giá trị sau thuế 48.925.800 đồng.

- Phiếu thu tiền số 070/07-PT06 ngày 26/7/2006 thu số tiền 945.785.000 đồng.

- Giấy uỷ quyền ký ngày 14/10/2006 do Giám đốc Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà là Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên(người uỷ quyền) và người được uỷ quyền là ông Nguyễn Ngọc Lâm với thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký.

- Biên bản đối chiếu Công nợ Ông Nguyễn Ngọc Lâm ký xác nhận ngày 20/11/2018 (hết thời hạn uỷ quyền và sau thời gian Doanh nghiệp bị giải thể năm 2017 theo Quyết định thu hồi giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 10679/17 ngày 30/11/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai).

- Công văn số 08/CV-TLH ngày 30/10/2006 của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà về nội dung đang tồn tại lô hàng gia công chế biến 27/GC2005.

- Thông báo số 442/TB.ĐKKD ký ngày 19/9/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai về việc vi phạm của Doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.

- Quyết định thu hồi giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 10679/17 ngày 30/11/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai.

- Công văn số 463/CPHV-TCKT ngày 09/11/2018 của Công ty Cổ phần Hoà Việt đề nghị cung cấp thông tin doanh nghiệp (Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà).

- Công văn số 30/CV-ĐKKD ký ngày 19/12/2018 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai, cung cấp thông tin doanh nghiệp bị giải thể theo Quyết định số 10679/17 ngày 30/11/2017.

- Công văn số 374/UBND ngày 15/12/2022 của UBND phường Lào Cai, thành phố Lào Cai về việc trả lời xác minh tình trạng cư trú của công dân Nguyễn Thị Ngọc Liên, sinh năm 1963.

- Quyết định số 03/C15 (P11) ngày 22/9/2006 của Cơ quan CSĐT Bộ Công An, quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự (lô hàng Công ty TNHH TLH gia công tại Công ty CPHV theo Hợp đồng gia công số 27/GC2005 ký ngày 24/10/2006).

- Biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự ngày 29/9/2006, theo Quyết định số 03/C15 (P11) ngày 22/9/2006 của Cơ quan CSĐT Bộ Công An, quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự (lô hàng Công ty TNHH TLH gia công tại Công ty CPHV theo Hợp đồng gia công số 27/GC2005 ký ngày 24/10/2006).

- Biên bản bàn giao tài sản ngày 21/3/2007 giữa Cơ quan CSĐT – Bộ Công An (bên có tài sản bán) và bên trúng đấu giá mua tài sản là Công ty Cổ phần Đầu tư XNK XD và phát triển Giáo dục Thăng Long với tổng lượng hàng hoá là 1.950.916 kg (lá thuốc lá: 1.634.336 kg, cọng thuốc lá:304.260 kg và vụn thuốc lá: 12.320 kg).

- Biên bản bàn giao tài sản ngày 21/3/2007 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư XNK XD và phát triển Giáo dục Thăng Long (bên có tài sản bán) và Công ty Cổ phần XNK Hưng Yên (bên mua tài sản) với tổng lượng hàng hoá là: 1.950.916 kg (lá thuốc lá: 1.634.336 kg, cọng thuốc lá:304.260 kg và vụn thuốc lá: 12.320 kg).

- Công văn số 290/CPHV-KH ngày 03/11/2006 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi (Bộ Tài Chính, Bộ Công Thương, Bộ Thương Mại, Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối cao, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và chức vụ (C15) Bộ Công An về việc "xin phép giải quyết nhanh lô hàng 1.950.916 kg của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà đã được cơ quan CSĐT C15 thu giữ".

- Công văn số 12/CPHV-KH ngày 22/01/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra C15- Tổng Cục Cảnh sát- Bộ Công An về việc "xin giải quyết lô hàng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 63/CPHV-TCKT ngày 21/3/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An về việc "Giúp đỡ thu tiền gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 118/CPHV-TCKT ngày 23/5/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Bộ Công An và Cục Chống tham nhũng (C37) về việc "Giúp đỡ thu tiền gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 125/CPHV-TCKT ngày 29/5/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối Cao và Cục Chống tham nhũng (C37) về việc "Giúp đỡ thu tiền gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 506/TLVN-TCKT ngày 16/7/2007 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối Cao về việc "Đề nghị thanh toán bù trừ nợ giữa 02 Công ty con liên quan trong vụ án Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 302/CPHV-TCKT ngày 06/11/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Toà Án Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc "Đề nghị được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 303/CPHV-TCKT ngày 06/11/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc "Đề nghị được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 138/CPHV-TCKT ngày 30/5/2008 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối Cao về việc "Đề nghị xin được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 139/CPHV-TCKT ngày 30/5/2008 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Cơ quan Cảnh Sát Điều tra Bộ Công An về việc "Đề nghị xin được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 140/CPHV-TCKT ngày 30/5/2008 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Toà Án Nhân Dân Tối Cao về việc "Đề nghị xin được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 06/CPHV-KD ngày 05/11/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐTV, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và HĐQT Công ty Cổ phần Hoà Việt về việc "Báo cáo tình hình gia công nguyên liệu cho Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 26/CPHV-TCKT ngày 29/01/2010, của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc "Báo cáo tình hình gia công nguyên liệu cho Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 531/CPHV-TCKT ngày 23/10/2020 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc "xử lý công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 390/CPHV-TCKT ngày 23/7/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc "xử lý công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà và Công ty Cổ phần Nội Bài".

- Công văn số 547/CPHV-TCKT ngày 13/10/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc "tình hình xử lý công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà".

- Công văn số 690/BC-CPHV ngày 17/12/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc "Báo cáo nội dung, quá trình thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà và Công ty Cổ phần Nội Bài".

- Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ của Công ty Cổ phần Hoà Việt (Theo Quyết định số 279/QĐ-CPHV ngày 04/6/2008) số 05/BB-CPHV ngày 01/3/2010.

- Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ và trích lập dự phòng năm 2019 của Công ty Cổ phần Hoà Việt (Theo Quyết định số 304/QĐ-CPHV ngày 03/12/2018) ngày 14/01/2020.

- Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ của Công ty Cổ phần Hoà Việt (Theo Quyết định số 304/QĐ-CPHV ngày 03/12/2018) ngày 23/3/2020 về xử lý công nợ của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà).

Phụ lục: 06

BẢNG CHIẾT TÍNH TIỀN THUÊ ĐẤT KHU LONG BÌNH TỪ 01/01/2011 ĐẾN 31/12/2015

Theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số: 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 và Công Văn của Cục thuế Đồng Nai số: 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020

(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

TT	Nội dung	Công ty TL Sài Gòn	Công ty CP Hòa Việt	Tổng cộng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	**Tạm nộp theo đơn giá HĐ số 47**				
1	Diện tích (m2)	54.100	157.106	211.206	
2	Đơn giá (đ/m2/năm)	3.225	3.225		
3	Số tiền thuê đất phải nộp một năm (đ)	174.472.500	506.727.000	681.199.500	
4	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2011 đến 31/12/2014 (đ)	697.890.000	2.026.908.000	2.724.798.000	
5	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2015 đến 17/9/2015 (đ)	124.553.979	361.746.775	486.300.754	
6	Số tiền thuê đất phải nộp từ 18/9/2015 đến 30/9/2015 (đ)		145.979.754	145.979.754	
7	Tổng số tiền phải nộp từ 2011-2015 (theo đơn giá HĐ 47)	822.443.979	2.534.634.529	3.357.078.508	
8	**Tổng số tiền đã nộp từ 2011-2015 (tạm nộp theo đơn giá HĐ 47)**	**822.443.979**	**2.534.634.529**	**3.357.078.508**	
II	**Phải nộp theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 và Công Văn của Cục thuế ĐN số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020**				
1	Diện tích (m2)	56.993	154.213	211.206	
2	Đơn giá (đ/m2/năm)	25.000	25.000		
3	Số tiền thuê đất phải nộp một năm (đ)	1.424.825.000	3.855.325.000	5.280.150.000	
4	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2011 đến 31/12/2014 (đ)	5.699.300.000	15.421.300.000	21.120.600.000	
5	Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2015 đến 17/9/2015 (đ)	1.017.166.736	2.752.273.681	3.769.440.417	
6	Số tiền thuê đất phải nộp từ 18/9/2015 đến 30/9/2015 (đ)		1.103.051.319	1.103.051.319	
7	Tổng số tiền phải nộp từ 2011-2015 (theo đơn giá điều chỉnh)	6.716.466.736	19.276.625.000	25.993.091.736	
8	Tổng số tiền đã nộp từ 2011-2015 (tạm nộp theo đơn giá HĐ 47)	822.443.979	2.534.634.529	3.357.078.508	
III	**Chênh lệch tiền thuê đất phải nộp theo đơn giá điều chỉnh cho cả giai đoạn từ 2011-2015**	**5.894.022.757**	**16.741.990.471**	**22.636.013.228**	

Ghi chú:

Theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015, Từ ngày 18/9/2015 Công ty Thuốc Lá Sài Gòn tách thửa nên năm 2015 tiền thuê đất chỉ tính cho Công ty TLSG là 257 ngày và tiền thuế phải nộp của Hoà Việt sẽ không tính cho phần diện tích 56.993 m2 kể từ 18/9/2015 = 103 ngày./.

Phụ lục: 07

BẢNG CHIẾT TÍNH TIỀN THUÊ ĐẤT KHU LONG BÌNH TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/12/2022

Theo Thông báo số :5409/TB-CTĐN, ngày 02/6/2021 của Cục Thuế Đồng Nai

(Đính kèm Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Hòa Việt)

TT	Nội dung	Diện tích (m2)	Đơn giá (đ/m2/năm)	Số tiền phải nộp một năm (đ)	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	4
1	**Đơn giá Công ty tạm nộp theo đơn giá tại TB số 5380/TB-CT ngày 27/6/2016**	**154.213**		**1.757.094.000**	
-	Diện tích tính từ vạch chỉ giới qui hoạch mở đường đến mét thứ 25	7.692	30.000	230.760.000	
-	Diện tích nằm trong phạm vi tính từ mét thứ 25 đến mét thứ 50	6.430	24.000	154.320.000	
-	Diện tích nằm trong phạm vi tính từ mét thứ 50 đến mét thứ 100	12.355	18.000	222.390.000	
-	DT tính từ mét thứ 101 đến hết chiều sâu thửa đất	127.736	9.000	1.149.624.000	
2	**Số tiền thuê đất Công ty tạm nộp năm 2021 & 2022**			**3.514.188.000**	
3	**Số tiền thuê đất phải nộp 01 năm theo đơn giá tại TB số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021**	**154.213**		**11.599.368.000**	
-	Diện tích tính từ vạch chỉ giới qui hoạch mở đường đến mét thứ 50	14.122	132.000	1.864.104.000	
-	Diện tích nằm trong phạm vi tính từ mét thứ 51 đến mét thứ 100	12.355	105.600	1.304.688.000	
-	DT tính từ mét thứ 101 đến hết chiều sâu thửa đất	127.736	66.000	8.430.576.000	
4	**Số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2021 & 2022 theo đơn giá điều chỉnh tại TB số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021**	-		**23.198.736.000**	
5	**Chênh lệch tiền thuê đất phải nộp 02 năm (2021 & 2022) theo đơn giá điều chỉnh tại TB số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021 (5=4-2)**			**19.684.548.000**	
6	**Chênh lệch tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ 2011-2015, theo đơn giá điều chỉnh tại TB số 5546/TB-CT ngày 18/6/2020; trong đó:**			**22.636.013.228**	
-	***Tính cho Công ty Cổ phần Hòa Việt***	***154.213***		***16.741.990.471***	
-	***Tính cho Công ty TL Sài Gòn phải nộp cho giai đoạn từ 2011 đến 2015***	***56.993***		***5.894.022.757***	
7	**Tổng chênh lệch tiền thuê đất phải nộp đến 31/12/2022 nếu thua kiện, buộc phải nộp theo thông báo của Cục thuế Đồng Nai (7=5+6); trong đó:**			**42.320.561.228**	
-	***Tính cho Công ty Cổ phần Hòa Việt***			**36.426.538.471**	
-	***Tính cho Công ty TL Sài Gòn phải nộp cho giai đoạn từ 2011 đến 2015***	***56.993***		***5.894.022.757***	

***) Ghi chú: Số tiền thuế phải nộp hàng năm giai đoạn 2021-2025 so với giai đoạn 2016-2020 bằng 6,6 lần (tỷ lệ 660%)**